



CÁCH XEM HẠN HÀNG NĂM



CÁCH XEM HẠN HÀNG NĂM

Xem hạn tức là chiêm nghiệm cùng dự đoán được các biến cố cụ thể và chi tiết trong một khoảng thời gian nhất định. Khoa Tử Vi có bảy loại hạn đã được phân tích trong bài Tử Vi Lưu Là Gì? Cách xem hạn được trình bày chỉ giới hạn trong Đại Hạn, Tiểu Hạn và Lưu Niên Đại Hạn. Các nguyên tắc căn bản ứng dụng trong dự đoán thời vận tốt xấu gồm có:

1. Tuổi Và Các Năm Kỵ, Cung Kỵ

Trong khoa Tử Vi mỗi tuổi kỵ gặp các năm, các cung sau đây thường hay xảy ra những sự không được như ý, gây phiền toái, trắc trở, hao tán trong công danh, tài lộc, tình cảm, nên cần phải cẩn trọng trước khi quyết định những việc lớn. Ngoài ra những năm và cung này còn tạo ra những việc chẳng lành về sức khỏe, bổn mạng của mình cũng như của người thân. Nếu gặp các năm kỵ, các cung Đại Hạn, Tiểu Hạn, Lưu Niên Đại Hạn liên hệ cần phải gặp các sao tốt mới có thể cứu giải.

Tuổi	Năm Kỵ
Tý	Các năm Kỵ : Dần-Thân-Tý-Ngo
Sửu-Ngo	<u>Sửu-Ngo</u> : rất đáng lo ngại nếu có sao thất sát tọa thủ vào một trong các cung đại hạn, tiểu hạn, lưu niên đại hạn và cung có lưu sao thái tuế, các tuổi khác gặp trường hợp trên cũng phải cẩn trọng trong mọi việc
Dần	Các năm Kỵ : Dần-Thân-Ty-Hợi
Mão	Các năm Kỵ : Mão-Dậu-Ty-Hợi
Thìn	<u>Thìn-Tuất</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn đến các cung thìn, cung tuất và cung an thân
Ty	<u>Ty-Hợi</u> rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn đến các cung ty và cung an thân
Mùi	<u>Dậu-Hợi</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn đến các cung dậu, Hợi, tới kỵ gặp các sao kinh dương, đà la, lưu kinh dương, lưu đà la nhập hạn
Thân	<u>Ngo-Thân-Dần</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn gặp các sao linh tinh, hỏa tinh
Dậu	<u>Dậu-Mão</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn gặp các sao kinh dương, đà la, lưu kinh dương, lưu đà la nhập hạn
Tuất	<u>Ty-Tuất-Thìn</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn đến các cung ty, thìn, tuất và cung an thân
Hợi	<u>Hợi-Ty</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn gặp các sao kinh dương, đà la, lưu kinh dương, lưu đà la
Giáp	<u>(Phụ chú)</u> : rất kỵ khi tiểu hạn, lưu niên đại hạn gặp các sao thiên thương, thiên sứ, nếu có sao thái tuế hoặc lưu thái tuế là hạn cực xấu

Canh	(Phụ chú) : rất kỵ khi tiểu hạn,lưu niên đại hạn gặp các sao thiên thương,thiên sứ,linh tinh,hỏa tinh,nếu có sao thái tuế hoặc lưu thái tuế là hạn cực xấu
------	---

2. Hành Mệnh, Hành Cục Và Cung Nhập Hạn

Sự tương quan giữa hành Mệnh, hành Cục và cung nhập hạn đặc biệt ứng dụng khi Tiểu Hạn ứng vào các cung kỵ sau đây:

Hành Mệnh	Cục	Kỵ Cung
Thủy	Thủy Nhị Cục	Sửu, Dần : hạn lâm vào chỗ bế tắc,tiến thoái lưỡng nan,mọi việc mong cầu bị ngưng trệ, gián đoạn,trắc trở,rất kỵ khai trương,đầu tư lâu dài,nếu gặp sao tuần,sao triệt án ngữ hoặc các sao tốt hội hợp cũng không đáng lo ngại và giải trừ được phần lớn những việc chần lành.
Mộc	Mộc Tam Cục	Ngọ : hạn tuy có sự thành công nhanh chóng nhưng không được lâu bền,cuối hạn dễ gặp tai ương,thị phi,hao tán tài lộc,rất kỵ hôn hạp,cưới gả. nếu gặp sao tuần,sao triệt án ngữ hoặc các sao tốt hội hợp cũng không đáng lo ngại và giải trừ được phần lớn những việc chần lành.
Kim	Kim Tứ Cục	Tý : hạn có nhiều biến động ngoài dự tính,khiến bản mệnh bị lao tổn,nhọc công,mất của,tha phương,rất kỵ mưu cầu việc lớn. nếu gặp các sao tuần,sao triệt án ngữ hoặc các sao tốt hội hợp cũng không đáng lo ngại và giải trừ được phần lớn những việc chần lành.
Thổ	Thổ Ngũ Cục	Mão, Thìn, Ty : hạn thời vận suy ngược,nhiều tai nạn bất ngờ và nhanh chóng khiến tinh thần suy sụp,bệnh khí huyết,gia đạo rối loạn,cản trở mọi dự tính,nếu gặp các sao tuần,sao triệt án ngữ hoặc các sao tốt hội hợp cũng không đáng lo ngại và giải trừ được phần lớn những việc chần lành.
Hỏa	Hỏa Lục Cục	Đâu : hạn thời vận xoay chuyển mọi việc không thể lâu bền,gặp nguy nan,bế tắc,phải tha phương,thay đổi công việc,bỏ cuộc, nếu gặp các sao tuần,sao triệt án ngữ hoặc các sao tốt hội hợp cũng không đáng lo ngại và giải trừ được phần lớn những việc chần lành.

Thủy Nhị Cục

Trong số Tử Vi, cục có nghĩa là cuộc, cách cục, cục diện, hoàn cảnh bao quanh ta.

Lá số thuộc Thủy Nhị Cục, khi Đại hạn, Tiểu hạn đến:

Các Cung Ty, Dậu, Sửu: Là tam hợp kim sinh Thủy Nhị Cục, thời vận tốt, hoàn cảnh chiều đãi, ít tai nạn. Nếu gặp Thái Tuế, Thiên Hình, Cô, Quả, cần trọng gặp phải tai nạn về pháp luật, tranh cãi

Các Cung Thân, Tý, Thìn: Là tam hợp Thủy tự hòa Thủy Nhị Cục, thời vận bình hòa, thông dong, ít tai nạn.

Các Cung Hợi, Mẹo, Mùi: Là tam hợp Mộc, Thủy Nhị Cục sinh Tam Hợp Mộc, thời bị tiết khí, vận mạng hoàn toàn thay đổi, hay biến động, làm gì cũng phải có thời gian lâu dài để thích ứng, mới có sự ổn định, có kết quả.

Các Cung Dần, Ngọ, Tuất: Là tam hợp Hỏa. Thủy Nhị Cục khắc tam hợp Hỏa, thời vận phải tranh đấu, tranh giành, hay gặp trở lực, bỏ công sức ra nhiều mới có kết quả.

Thủy Nhị Cục có đơn số là 2, dùng để an đại hạn 10 năm trong một cung, bắt đầu từ Cung Mệnh:

Tuổi Dương nam, Âm nữ thì đi thuận.

Tuổi Âm nam, Dương nữ thì đi nghịch.

Thí dụ tuổi Tân Mẹo, Âm nữ, Cung Mệnh an tại Cung Ty, tức tháng Quý Ty thuộc Thủy, tức Thủy Nhị Cục, an số 2 vào Cung Mệnh, an số 12 vào Cung Phụ Mẫu, an số 22 vào Cung Phúc Đức.

Trường hợp tuổi Tân Mẹo, Âm nam, Cung Mệnh an tại Cung Ty tức tháng Quý Ty thuộc Thủy tức Thủy Nhị Cục. An số 2 vào Cung Mệnh, an số 12 vào Cung Bào, an số 22 vào Cung Phu Thê...

Mộc Tam Cục

Trong số Tử Vi, cục có nghĩa là cuộc, cách cục, cục diện, hoàn cảnh bao quanh ta.

Lá số thuộc Mộc Tam Cục, khi Đại hạn, Tiểu hạn đến:

Các Cung Ty, Dậu, Sửu: Là tam hợp Kim khắc Mộc Tam Cục, thời bị khắc chế, hoàn cảnh luôn luôn không thuận lợi, dù có tài giỏi, có công danh sớm cũng không bền, đôi khi lại mang đến tai ương họa hại.

Các Cung Thân, Tý, Thìn: Là tam hợp Thủy sinh Mộc Tam Cục, thời vận tốt, dễ có công danh, sự nghiệp, nếu không thì cũng được no cơm ấm áo, đi đâu cũng được người mến chuộng, nơi ăn chốn ở đàng hoàng.

Các Cung Hợi, Mão, Mùi: Là tam hợp Mộc ty hòa Mộc Tam Cục, thời vận trung bình, thông dong, dù có gặp trở ngại, rắc rối cũng vượt qua khỏi.

Các Cung Dần, Ngọ, Tuất: Là tam hợp Hỏa. Mộc Tam Cục sinh tam hợp Hỏa, thời bị sinh xuất, tiết khí, lao nhọc, bỏ sức nhiều mà kết quả ít, làm gì cũng không có sự ổn định lâu dài, sức khỏe kém, nếu gặp thêm Linh, Hỏa dễ gặp tai nạn bất kỳ.

Mộc Tam Cục có đơn số là 3 dùng để an đại hạn 10 năm trong một cung, bắt đầu từ Cung Mệnh.

Tuổi Dương nam, Âm nữ thì đi thuận, tuổi Âm nam, Dương nữ thì đi nghịch. Thí dụ tuổi Tân Mão, Âm nữ, Cung Mệnh an tại Cung Dần, tức tháng Canh Dần thuộc Mộc, tức Mộc Tam Cục, an số 3 vào Cung Mệnh, an số 13 vào Cung Phụ Mẫu, an số 23 vào Cung Phúc Đức...

Trường hợp tuổi Tân Mão, Âm nam, Cung Mệnh an tại Cung Dần tức tháng Canh Dần thuộc Mộc tức Mộc Tam Cục. An số 3 vào Cung Mệnh, An số 13 vào Cung Bào, an số 23 vào Cung Phu Thê...

Kim Tứ Cục

Trong số Tử Vi, cục có nghĩa là cách cục, cục diện, hoàn cảnh, là cuộc bao quanh ta.

Lá số thuộc Kim Tứ Cục, khi Đại hạn, Tiểu hạn đến:

Các Cung Ty, Dậu, Sửu: Là tam hợp Kim bình hòa với Kim Tứ Cục, thời vận trung

bình, thông dong, dễ có cơ hội làm nên.

Các Cung Thân, Tý, Thìn: Là tam hợp Thủy. Kim Tứ Cục sanh tam hợp Thủy, thời bị tiết khí, có thành công cũng phải lao nhọc, không bền, sức khỏe kém, hay thay đổi nơi ăn chốn ở, công việc, gia đạo hay gặp tai biến.

Các Cung Hợi, Mẹo Mùi: Là tam hợp Mộc. Kim Tứ Cục khắc tam hợp Mộc, làm gì dù có tốt đẹp cũng hay gặp trở ngại nữa chừng, khiến phải thay đổi phương cách làm ăn, phải nhẫn nại, tranh đấu mới có kết quả, hay thay đổi nơi ăn chốn ở, việc làm.

Thứ ba là dùng số cục để an đại hạn 10 năm trong một cung, bắt đầu từ Cung Mệnh. Tuổi dương nam, âm nữ thì đi thuận, tuổi âm nam, dương nữ thì đi nghịch. Thí dụ tuổi Tân Mẹo, âm nữ, Cung Mệnh an tại Cung Ngọ, tức tháng Giáp Ngọ thuộc Kim, tức Kim Tứ Cục, an số 4 vào Cung Mệnh, an số 14 vào Cung Phụ Mẫu, an số 24 vào Cung Phúc Đức...

Trường hợp tuổi Tân Mẹo, âm nam, Cung Mệnh an tại Cung Ngọ tức tháng Giáp Ngọ thuộc Kim tức Kim Tứ Cục. An số 4 vào Cung Mệnh, An số 14 vào Cung Bào, an số 24 vào Cung Phu Thê...

Còn tại sao Kim cục lại dùng số 4 thì cho đến nay có rất nhiều giả thuyết được đưa ra, rất phức tạp dài dòng, chưa có sự giải đáp thỏa đáng.

Thổ Ngũ Cục

Trong số Tử Vi, cục có nghĩa là cuộc, cục diện, hoàn cảnh bao quanh ta.

Lá số thuộc Thổ Ngũ Cục, khi Đại hạn, Tiểu hạn đến:

Các Cung Tỵ, Dậu, Sửu: Là tam hợp Kim. Thổ Ngũ Cục sanh tam hợp Kim, thời bị tiết khí, làm gì cũng phải biết uốn nắn theo hoàn cảnh, gặp nhiều điều mới lạ, cần học hỏi, hay thay đổi nghề nghiệp, nơi ăn chốn ở.

Các Cung Thân, Tý, Thìn: Là tam hợp Thủy. Thổ Ngũ Cục khắc tam hợp Thủy, bắt tay vào làm việc gì hay gặp trở ngại bước ban đầu, cần phải nhẫn nại. Nhu cầu của hoàn cảnh mới cao hơn khả năng của mình đang có, hay gặp rủi ro, ít gặp quý nhân, cơ hội.

Các Cung Hợi, Mẹo Mùi: Là tam hợp Mộc khắc Thổ Ngũ Cục, thời vận bị khắc chế, công danh, sự nghiệp, nhà cửa, nơi ăn chốn ở không ổn định, sức khỏe kém, có tai nạn, đau yếu, có tang.

Các Cung Dần, Ngọ, Tuất: Là tam hợp Hỏa sinh Thổ Ngũ Cục, thời vận tốt, có nhiều cơ hội tiến thân, lập sự nghiệp, tạo dựng nhà cửa nơi ăn chốn ở. Dù gặp hạn xấu, cũng có quý nhân giúp đỡ, che chở.

Thổ Ngũ Cục có đơn số là 5, dùng để an đại hạn 10 năm trong một cung, bắt đầu từ Cung Mệnh.

Tuổi Dương nam, Âm nữ thì đi thuận.

Tuổi Âm nam, Dương nữ thì đi nghịch.

Thí dụ tuổi Tân Mẹo, Âm nữ, Cung Mệnh an tại Cung Sửu, tức tháng Tân Sửu thuộc Thổ, tức Thổ Ngũ Cục, an số 5 vào Cung Mệnh, an số 15 vào Cung Phụ Mẫu, an số 25 vào Cung Phúc Đức...

Trường hợp tuổi Tân Mẹo, Âm nam, Cung Mệnh an tại Cung Sửu tức tháng Tân Sửu thuộc Thổ tức Thổ Ngũ Cục. An số 5 vào Cung Mệnh, An số 15 vào Cung Bào, an số 25 vào Cung Phu Thê...

Hỏa Lục Cục

Trong số Tử Vi, cục có nghĩa là cuộc, cách cục, cục diện, hoàn cảnh bao quanh ta.

Lá số thuộc Hỏa Lục Cục, khi Đại hạn, Tiểu hạn đến:

Các Cung Ty, Dậu, Sửu: Là tam hợp Kim. Hỏa Lục Cục khắc tam hợp Kim, thời vận hay gặp trở lực ở buổi ban đầu, phải bền chí, tranh đấu mới có kết quả.

Các Cung Thân, Tý, Thìn: Là tam hợp Thủy khắc Hỏa Lục Cục, thời vận bị khắc chế, thành bại thất thường, phải bôn ba đi xa, hay thay đổi nơi ăn chốn ở, công danh, việc làm, đau yếu, gặp chuyện phiền lòng, dù có thành công cũng không bền.

Các Cung Hợi, Mẹo Mùi: Là tam hợp Mộc sinh Hỏa Lục Cục, gặp thời vận tốt, hoàn cảnh tốt, hạn đổi đời, chóng có công danh, sự nghiệp.

Các Cung Dần, Ngọ, Tuất: Là tam hợp Hỏa ty hòa Hỏa Lục Cục, thời vận thông dong, yên bình, nếu gặp trở ngại cũng mau chóng vượt qua, hoặc gặp được cơ hội tốt khác.

Hỏa Lục Cục có đơn số là 6 dùng để an đại hạn 10 năm trong một cung, bắt đầu từ Cung Mệnh:

Tuổi Dương nam, Âm nữ thì đi thuận.

Tuổi Âm nam, Dương nữ thì đi nghịch.

Thí dụ tuổi Nhâm Dần, Dương nam, Cung Mệnh an tại Cung Ty, tức tháng Ất Ty thuộc Hỏa, tức Hỏa Lục Cục, an số 6 vào Cung Mệnh, an số 16 vào Cung Phụ Mẫu, an số 26 vào Cung Phúc Đức...

Trường hợp tuổi Nhâm Dần, Dương nữ, Cung Mệnh an tại Cung Ty tức tháng Ất Ty thuộc Hỏa tức Hỏa Lục Cục. An số 6 vào Cung Mệnh, an số 16 vào Cung Bào, an số 26 vào Cung Phu Thê...

3. Tương Quan Giữa Cung Mệnh, Cung An Thân Và Cung Nhập Hạn

Cung nhập hạn là các Cung Đại Hạn, Cung Tiểu Hạn, Cung Lưu Niên Đại Hạn, tùy theo nhu cầu dự đoán. Yếu tố dùng để chiêm nghiệm và dự đoán thịnh suy về thời vận là các nhóm sao thuộc các bộ đóng trong tam hợp Cung Mệnh, Cung an Thân đối chiếu với các nhóm sao thuộc các bộ đóng trong cung nhập hạn.

Mệnh & Thân Có các sao	Hạn Gặp các sao
Tử Phủ Vũ Tướng Cự Nhật Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sửa	<u>1. Tử Phủ Vũ Tướng, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sửa. :</u> mọi việc đều hanh thông, được xứng ý toại lòng
	<u>2. Sát Phá Liêm Tham, sát tinh hay bại tinh sáng sửa.</u> có nhiều cơ hội tốt làm thăng tiến công danh, sự nghiệp, nhưng sự may rủi đi liền nhau, hoạch phát, hoạch phá, riêng người tuổi kỷ thì được tốt đẹp, nếu hạn gặp Sát, Phá, Liêm, Tham cùng các sao sát tinh hay bại tinh đều hãm địa thì hạn xấu, mọi việc bất thành, bốn mạng, sự nghiệp đều gặp gian nguy.

	<u>3. Gặp Vũ Tướng sáng sửa:</u> danh tài hưng vượng, thành công trong mọi lĩnh vực và gặp nhiều may mắn, nếu hạn gặp vũ tướng cùng sát tinh hay bại tinh hãm địa là hạn danh, tài bị giảm sút, sự nghiệp bị trắc trở, gián đoạn trong một thời gian ngắn, sau cũng phục hồi lại được, nhưng nếu hạn gặp vũ tướng bị tuần, triệt, lưu tuần, lưu triệt là hạn rất xấu, mọi việc bất thành, gặp nhiều tai ương, tàn tật, tang tóc
Sát Phá Liêm Tham, sát tinh hay bại tinh sáng sửa	<u>1. Sát Phá Liêm Tham sát tinh hay bại tinh sáng sửa:</u> mọi việc hanh thông, danh tài hưng vượng, hạn sẽ bị giảm sút, gặp trở ngại chút ít nếu các sao ở cung hạn bị hãm địa và thêm các sao mờ ám khác <u>2. Tử Phủ Vũ Tướng, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sửa:</u> khá giả nhưng chưa được toại nguyện, nếu các sao ở cung hạn bị hãm địa, gặp sao tuần, sao triệt, lưu tuần, lưu triệt và các sao mờ ám khác, thì thành ít, bại nhiều, mọi việc bế tắc
Tử Phủ Vũ Tướng	<u>Đà La, Tử, Tuyệt, Cự Đồng với nhiều sát tinh khác :</u> Chấn những mọi việc bất thành mà còn nguy hại đến tính mạng
Vũ Tướng sáng sửa	<u>Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương, Sát Phá Liêm Tham, sát tinh, bại tinh sáng sửa :</u> thành công trong công danh, giàu có, nếu các sao ở cung hạn mờ ám, xấu xa là hạn tuy thành công nhưng cũng có trở ngại, bị gián đoạn trong thời gian ngắn.
Mệnh, thân : Vô Chính Diệu Cước Chú: Cần gặp Sát, Phá, Liêm, Tham, sát tinh, bại tinh sáng sửa nhập hạn hơn là Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sửa	<u>1. Sát, Phá, Liêm, Tham dù sáng sửa hay mờ ám :</u> mưu sự việc gì đều trước khó, sau mới dễ <u>2. Vô Chính Diệu.</u> tất cả mọi việc đều bế tắc, nếu cung hạn gặp sao tuần, sao triệt, lưu tuần, lưu triệt là hạn thành công, phát tài <u>3. Sát, Phá, Tham hội Đào Hoa, Hồng Loan, Suy, Tuyệt. :</u> Chấn những mọi việc bất thành còn nguy hại đến tính mạng

Cự Môn hay Hóa Kỵ tọa thủ	<u>Thái Tuế, Đà La, Quan phù, Quan Phủ, Bệnh phù hội hợp.</u> Hạn có kiện tụng, thị phi, tranh chấp, bị bôi nhọ, dèm pha, mắc lừa, phản bội, gây thù, chuốc oán, hạn sẽ xấu thêm khi cung nhập hạn có các sao liêm trinh, thiên hình, kinh dương, đà la, lưu hà, kiếp sát, phục binh
Thái Âm hội Hong Loan, Kinh Dương, Thiên Riêu, Hóa Kỵ	<u>Vũ Khúc, Văn Xương :</u> Hạn tình cảm, hôn nhân có sự trắc trở, tai tiếng, ly hôn ảnh hưởng đến mọi việc đều hư hại
Thất Sát	<u>Kinh Dương hay Đà La.</u> hạn dễ gặp tai nạn, mọi việc hay gặp tai biến, thiên tai bất ngờ làm hư hại nặng ngoài dự tính
Thất Sát hay Thiên Hình, Linh Tinh tọa thủ	<u>Bạch Hổ.</u> Hạn dễ bị tù tội, tai nạn có thương tích. mọi việc bất thành, có tang.
Tham Lang	<u>1. Đại Hao, Tiểu Hao :</u> hạn khó giữ của cải, túng thiếu <u>2. Hóa Lộc.</u> Tiền tài phong túc
Địa Không hay Địa Kiếp	<u>1. Tuân, Triệt dù có sao tốt hội :</u> mưu sự việc gì đều bị trắc trở buổi ban đầu. <u>2. Hạn đến Cung Mệnh.</u> Sự nghiệp bị đổ vỡ, tính mạng khó bảo toàn
Đại Hao hay Tiểu Hao	<u>1. Gặp Lộc Tồn, Hóa Lộc :</u> phát tài, có việc làm, thăng chức, được ban thưởng, quà tặng, thi đỗ, nhiều tiệc tùng, hội nghị <u>2. Kinh Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, Hóa Kỵ, Linh Tinh, Hỏa Tinh.</u> Tài lộc có bao nhiêu cũng hết, mất của, bị phản, có tai tiếng do sự phóng túng, làm liều
Hỏa Tinh hay Linh Tinh	<u>Địa Kiếp, Địa Không, Thiên Thương, Thiên Sứ.</u> Tán tài, đau yếu, tang tóc, mưu sự chẵn những thất bại mà còn gây tai họa, hạn gặp thời cuộc gây khủng hoảng, gặp thiên tai
Lộc Tồn hay Hóa Lộc	<u>Đại Hao, Tiểu Hao hãm địa :</u> tài lộc có bao nhiêu cũng hết, công danh bị thay đổi nhanh chóng, khó ổn định hoặc bị chuyển nơi xa

Thiên Khôi, Thiên Việt	Cung Mệnh, Cung an Thân : gặp quý nhân, thăng quan, tiến chức, thi đỗ, hôn sự tốt lành.
Tướng Quân, Hoa Cái, Đào Hoa, Văn Khúc, Mộc Dục	Thiên Cơ, Thiên Riêu : hạn gặp nhiều duyên nợ, tình cảm, hạn tốt cho các nghề mai mối, hôn nhân, thời trang, người mẫu, nhiếp ảnh, vũ trường.
Cung an Thân có Sát Phá Liêm Tham	Địa Võng, Thiên Hình, Thiên Khôi, Hóa Kỵ, Đào Hoa, Phúc bình. Hạn bị mưu phản, lừa đảo, mưu sự đều bị đổ vỡ nhanh chóng, tính toán sai lầm, tai nạn có thương tích, hôn nhân trắc trở.

4. Tương Quan Giữa Tuổi, Cung Mệnh Và Các Sao Nhập Hạn

Tuổi	Mệnh An Tại Cung Hoặc Có Sao	Hạn Gặp Sao
Giáp, Kỷ	Tử Phủ Vũ Tướng	Hồng Loan, Văn Xương, Tấu Thư, Kinh Dương. công danh, tài lộc thăng tiến.
Kỷ	Cơ Nguyệt Đồng Lương	Sát Phá Liêm Tham, Tả Phù, Hữu Bật. công danh sớm thành đạt, tài năng được phát huy.
Ất, Tân	Cơ Nguyệt Đồng Lương, Thiên Hư, Kinh Dương, Thái Tuế, Điều Khách.	Hạn gặp lại nhóm sao như trên. thành công trong mọi lĩnh vực.
Mậu, Canh	Mệnh tại Cung Thìn hoặc Cung Tuất có Vũ Khúc hay Tham Lang tọa thủ.	Kinh Dương, Đà La, Lưu Kinh Dương, Lưu Đà La : mọi việc đều khó khăn, gặp nhiều trở ngại, hay bị phá ngang, dang dở, nếu mệnh có địa không hay địa kiếp tọa thủ là hạn bị bế tắc, ruồng bỏ, có tai nạn.
Tân, Đinh	Mệnh tại Cung Dần hay Cung Thân có sao Phá Quân hội hợp với Hỏa Tinh, Thiên Việt	Thiên Mã, Triệt, sát tinh. tai nạn có thương tích, mọi việc bế tắc
	Mệnh an tại Tý có sao Tử Vi.	Hạn đến Cung Thìn, Cung Tuất gặp sát tinh. Cẩn trọng về phương diện pháp luật, thừa kiện
	Mệnh có ít sao tốt, nhiều sao	Cung nhập hạn lại là Cung Mệnh. mưu sự khó thành công như ý, phải bỏ nhiều công sức mới thành công, nhưng nếu

	xấu hoặc hãm địa.	mệnh có địa không hoặc địa kiếp tọa thủ, là hạn rất xấu, mọi việc bất thành.
Tất cả mọi tuổi	Cung Sửu, Cung Mùi có Tử Vi, Phá Quân đồng cung.	<u>Đến Cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có các sao Tả Phù, Hữu Bật.</u> Gặp được may mắn, thành công trong mọi việc.
	Mệnh ở Ngọ có Tử Vi, Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Thiên Hình, Quốc Ấn Văn Xương, Thiên Khôi, Hữu Bật.	<u>Cự Môn, Kiếp Sát, Đà La, Linh Tinh.</u> hạn bị chèn ép, mắc lừa, tính toán sai lầm
	Mệnh ở Dần, Thân có Cự Môn, Thái Dương đồng cung.	<u>Kiếp Sát, Thiên Hình, Địa Kiếp, Hóa Kỵ.</u> Hạn đau yếu, gia đạo bất an có tang, nếu có sao thiên mã tất bị thương tích chân tay, tai nạn xe cộ.
	Mệnh ở Ngọ có Thái Dương tọa thủ.	<u>Thiên Hình, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc.</u> Thành công trong công danh và trong tài lộc
	Cung an Thân ở Dần có Thiên Cơ, Thái Âm đồng cung.	<u>Liêm Trinh, Bạch Hổ, Linh Tinh, Thiên Riêu, Tham Lang, Địa Kiếp, Thiên Hình.</u> Khó nuôi con, tai nạn về sinh nơ, công việc bị thanh tra, kiểm kê, tố tụng, gặp tiểu nhân.
	Mệnh ở Hợi có Thái Âm	<u>Văn Khúc, Văn Xương, Hóa Quyền, Hóa Kỵ.</u> Thành công trong công danh, tài lộc, thi đỗ, có tin tức tốt cho mọi việc
	Mệnh ở Mão có Thiên Tướng hội với Trường Sinh, Đế Vương, Hồng Loan, Đào Hoa, Tả Phù, Hữu Bật, Hóa Quyền, Văn Xương.	<u>Phá Quân, Địa Kiếp, Đà La, Kinh Dương.</u> Vì chuyện tình cảm, hôn nhân làm hư hại đến thanh danh, bổn mạng
	Mệnh ở Tý, Ngọ có Liêm Trinh, Thiên Tướng đồng cung.	<u>Thiên La, Địa Võng, Tham Lang, Linh Tinh, Đà La.</u> tại nạn về công danh, tài lộc, bị mắc lừa
Ất, Kỷ Âm Nam	Mệnh ở Sửu, Mùi có Liêm Trinh, Thất Sát đồng cung.	<u>Hóa Khoa, Trường Sinh :</u> hoạch phát công danh, tài lộc
Bính, Nhâm	Mệnh ở Ty, Hợi có Tướng Quân, Phục Binh, Quốc Ấn.	<u>Phá Quân, Hóa Quyền, Hóa Lộc.</u> hoạch phát danh tài

Mỗi vận hạn xảy đến là một dịp thử thách tài năng,khi gặp hạn đại hạn (10 năm) lưu niên đại hạn từng năm trong 10 năm và lưu niên tiểu hạn cho năm hiện tại để biết mà ứng xử hóa giải hạn,chứ khó mà trách được hạn (diện tích của từ trường vũ trụ,con người có gốc ở thiên)

Có những sao tuy nhỏ bé nhưng lại có hậu quả nghiêm trọng, có những sao lớn lao lại chỉ là bộ áo khoác ngoài.

Hãy bình tĩnh tìm cách tháo gỡ hạn

Xem kỹ lưu niên 21 sao hằng năm cho từng hạn : lưu thái tuế,lưu kinh dương,lưu đà la,lưu thiên khốc,lưu thiên hu,lưu bạch hổ,lưu tang môn,lưu thiên mã,lưu lộc tồn,lưu hóa khoa,lưu hóa quyền,lưu hóa lộc,lưu hóa kỵ,lưu đào hoa,lưu hồng loan,lưu thiên hỷ,lưu thiên không,lưu thiên trù,lưu văn tinh,lưu tuần không,lưu triệt không : trong hạn có chút phúc,trong phúc có chút hạn.

Xem lưu nguyệt hạn hằng tháng : gồm 4 sao (bộ tứ hóa) : hóa khoa,hóa quyền,hóa lộc,hóa kỵ tại các cung lưu kết hợp với 21 sao lưu hạn hằng năm và kết hợp với các bộ tại các cung tam hợp,cung xung chiếu,cung giáp,cung nhị hợp để luận giải vận hạn hằng tháng.

Vào Hạn thiên thương,vào hạn thiên sứ :

(quản diễn cuộc sống đời người tốt xấu cho từng cung,giống như xem an từng sao của từng cung và theo các bộ) : phải thuộc các bộ tại các cung tam hợp,xung chiếu, nhị hợp,cung giáp,cung tương hợp thì mới luận đoán được vận hạn hằng năm.đặt biệt xem hạn lưu tuần,lưu triệt hằng năm tại cung nào.(đọc về an sao tuần sao triệt)

Mệnh (mệnh là quả mà nhân đã gây ra trong nhiều kiếp)

Thân là (thân ta) từ 30 trở đi,theo cục mà biết thân từ bao nhiêu tuổi)

Ví dụ thủy nhị cục thì thân từ 32 tuổi trở đi đến về già

“Mệnh tốt không bằng thân tốt,thân tốt không bằng hạn tốt”

“Nhất mệnh,nhị vận,tam phong thủy,tứ âm công”

Thái Tuế Khi Vào Các Hạn

- Có cãi vã, đôi chối trong năm đó, có đi dạy học.
- Bị thất tình, cô độc.
- Nên cẩn cẩn thận khi lập gia đình.
- Hạn gặp sao Thái Tuế thì hay sinh ra quan tọng, khẩu thiệt, ở Cung Mệnh thì thời vận gian truân vất vả.

- Gặp sao Đà La, Kiếp Sát, là hạn ra ngoài lắm tai nạn, nguy hại đến tính mạng.
- Ở Cung Dần hoặc Cung Dậu mà gặp sao Thái Tuế, Thiên Hình, Kinh Dương thì hay gặp chuyện thị phi, tai bay vạ gió, khẩu thiệt, tai tiếng, tù tội.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Cung Mệnh có sao Thái Tuế thì có tài ăn nói, nói năng lưu loát, hoạt bát, giỏi về tranh biện, lý luận, biện chứng, có tài về khoa kiện tụng.

Công Danh Tài Lộc

Có lợi về công danh cho những nghề nghiệp cần dùng đến khoa ngôn ngữ như trạng sư, giáo sư, chính trị gia.

Phúc Thọ Tai Họa

- Hay bị nói xấu, chỉ trích, công kích, cãi vã, bút chiến.
- Hay bị kiện cáo.

Sao Thái Tuế bao giờ cũng hội chiếu với Quan Phù, chỉ sự báo oán vì mịch lòng, kiện thưa vì lời nói chạm tự ái. Đây là hậu quả của tính nhiều chuyện, tính chỉ trích, nói xấu, gieo thù oán.

Thái Tuế nếu gặp Sát tinh: Tồn thọ, tồn danh, tồn tài hay bị kiện cáo, báo thù, tai nạn. Tóm lại, Thái Tuế là sao chủ về lời nói và những hậu quả tốt xấu do ngôn ngữ mà có.

Những Bộ Sao Tốt

Thái Tuế, Xương Khúc, Khôi Việt: năm sao này kết thành bộ văn tinh rất đẹp cho việc học hành, thi cử, làm quan.

Những Bộ Sao Xấu

- Thái Tuế, Hoa Cái hay Thái Tuế, Hóa Kỵ: Ăn nói kiêu kỳ, mất cảm tình.
- Thái Tuế, Đào, Hồng: Bị phụ tình, cô độc, thất tình.
- Thái Tuế, Thiên Hình: Bị tai bay vạ gió, có thể bị kiện, bị tù.
- Thái Tuế, Đà La, Hóa Kỵ: Người quē kēch, ngu độn; gây ngăn trở công việc hại đến quyền thế, tài lộc.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Phụ Mẫu

Trong nhà thiếu hòa khí hay có sự tranh chấp. Cha mẹ và con không hợp tánh nhau. Nếu Thái Tuế gặp thêm nhiều Sát Tinh, nhất là Đà, Kỵ xâm phạm, cha mẹ xa cách nhau. Gia đình ly tán. Ngoài ra, cha mẹ thường hay gặp tai họa, đáng lo ngại nhất là mắc kiện cáo.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Nô Bộc

Ra ngoài có nhiều tham vọng, ưa thích chơi với người có chức cao quyền rộng, hay kén chọn bạn bè. Người làm nghề nhà giáo có cách này, nếu có nhiều sao tốt, thì học trò của mình sau này công danh rực rỡ, làm nổi tiếng cho thầy.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Thiên Di

Thái Tuế ở cung Thiên Di thì hay bị miệng tiếng khẩu thiệt trong việc giao thiệp, hay bị kiện cáo, cãi vã với người ngoài.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em trong gia đình tuy có sự khắc khẩu, khác chí hướng, nhưng vẫn có sự giúp đỡ qua lại, trong anh chị em có người cô độc, đau bệnh.

Kinh Dương Khi Vào Các Hạn

- Kinh Dương, Thiên Hình ở Ngọ: Bị tù, có thể chết nếu gặp lục Sát.
- Kinh Dương, Vũ Khúc, Phá Quân: Bị hại vì tiền.

Ý Nghĩa Kinh Dương Ở Cung Tật Ách

- Thường có bệnh kín như trĩ, xuất huyết dạ dày, hoặc phải mổ xẻ, chân tay có tì vết.
- Kinh Dương, Thái Tuế thì hay bị kiện cáo, vu cáo.

Ý Nghĩa Kinh Dương Ở Cung Tử Tức

con không ở gần, nếu có sao xấu như Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Hình, Thiên Riêu, con cái ly tán, hay có bệnh tật, khó chữa hoặc chết non.

Ý Nghĩa Kinh Dương Ở Cung Phu Thê

- Kinh Dương nếu đắc địa thì vợ chồng hay bất hòa, gián đoạn một dạo.
- Nếu hãm địa thì hôn nhân trắc trở, hình khắc dễ xảy ra, vợ ghen, chồng bất nghĩa.

Đà La Khi Vào Các Hạn

- Đà La, Thiên Hình hay Đà La ở Thìn, Tuất: Có ngục hình.
- Đà La, Không, Kiếp: Tồn tài, bệnh tật, bị lừa gạt.
- Đà La, Thái Tuế, Hóa Ky: Bị tai tiếng, kiện tụng, cãi vã.
- Đà La, Thiên Mã: Thay đổi, bốn ba, quân nhân thì phải đánh Nam dẹp Bắc, chinh chiến lâu ngày.
- Đà La, Lưu Đà: Tai họa khủng khiếp, nhất là khi gặp thêm Thất Sát đồng cung.

Ý Nghĩa Đà La Ở Cung Nô Bộc

Nếu có sao chính tinh tốt thì bạn bè, người làm, người giúp việc đắc lực, nếu có sao chính tinh xấu, hãm địa, thì hay bị làm ơn nên oán.

Ý Nghĩa Đà La Ở Cung Tật Ách

Trong người hay có tì vết, bị bệnh kín, đau mắt, ruột, gan, dạ dày, bệnh trĩ.

- Đà La gặp Nhật, Nguyệt, Ky: Đau mắt nặng, có thể lòa.
- Đà La, Phượng Các: Cứng tai, điếc tai.

Ý Nghĩa Đà La Ở Cung Tài Bạch

Kiểm tiền trong lúc náo loạn, cạnh tranh một cách dễ dàng nhanh chóng. Nhưng nếu Đà La gặp thêm sao Địa Không, Địa Kiếp, Linh Tinh, Hỏa Tinh, Hóa Kỵ, có bao nhiêu cũng hết, dễ có tai nạn vì tiền, phá sản.

Thiên Khốc Khi Vào Các Hạn

- Chỉ đắc lợi nếu đắc địa, nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn) mà thôi.
- Gặp Tang Môn: Có tang chế, hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía hoặc vì tang khó hoặc vì tình phụ.

Ý Nghĩa Thiên Khốc Ở Cung Tật Ách

Dễ bị bệnh lao tổn, đau mũi họng, hoặc da không được tốt, hay hốt hoảng, hoang mang, thần kinh không ổn định.

Ý Nghĩa Thiên Khốc Ở Cung Thiên Di

- Ra ngoài làm ăn trước khó sau dễ.
- Giao thiệp hay gặp chuyện phiền lòng, xích mích, cãi cọ lời thôi.

Ý Nghĩa Thiên Khốc Ở Cung Nô Bộc

- Bè bạn thừa thớt.
- Người giúp việc nay ở mai đi, không làm việc lâu bền, hay oán trách mình.

Thiên Hư Khi Vào Các Hạn

- Chỉ đắc lợi nếu đắc địa, nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn) mà thôi.

- Gặp Tang Môn: Có tang chế, hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía hoặc vì tang khó hoặc vì tình phụ.

Ý Nghĩa Thiên Hư Với Các Sao Khác

- Khốc, Hình, Mã: Rất hiển đạt về võ nghiệp, nếu đồng cung ở Dần thì càng uy danh.
- Khốc, Hư, Sát hay Phá đắc địa đồng cung: Có quyền cao chức trọng, uy danh lừng lẫy, được thiên hạ nể phục vì uy và tài.
- Khốc Quyền: Có tiếng tăm.
- Khốc, Kinh, Tuế, Khách: Tang tóc liên miên, từ lúc lọt lòng mẹ.
- Khốc, Kiếp, Phù, Khách, Cự, Nhật: Suốt đời đau khổ.

Bạch Hổ Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Bạch Hổ Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Bạch Hổ, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật.
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu.
- Hổ ở Dần, Địa Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuế, Phù, Phủ.

Đại Tiếu Hạn cần lưu ý xem kỹ Bạch Hổ và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tật Ách

Bạch Hổ chỉ máu, xương trong cơ thể con người. Bạch Hổ là bại tinh cho nên báo hiệu hai loại bệnh tật:

- Bệnh về tinh thần, biểu hiện bằng sự âu sầu, u buồn, uỷ mị, bi quan.
- Bệnh về vật chất, cụ thể là máu huyết, gân cốt như hoại huyết, áp huyết cao, đau gân, đau tim, nhức xương, tê thấp. Vì vậy, đối với phụ nữ, tình trạng khí huyết kém hay đưa đến sự đau yếu về kinh nguyệt, về tử cung, có ảnh hưởng đến sự sinh nở.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tài Bạch

Kiểm tiền cực nhọc, tự tay tạo dựng tiền bạc.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tử Tức

Có một trong các ý nghĩa sau:

- Gặp Địa Không, Địa Kiếp, sinh nhiều nuôi ít.
- Gặp Thai, sảy thai, con chết non.
- Gặp Địa Không, Địa Kiếp, sao Thai, có thể phá thai. Nếu thêm sao Thiên Hình, có mờ xẻ lúc sinh nở, con chết trong bụng mẹ, khó sinh, phá thai.

Tang Môn Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Tang Môn Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Tang Môn, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật.
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu.
- Hổ ở Dần, Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuất, Phù, Phủ.

Đại Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Tang Môn và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Phụ Mẫu

Đau yếu hoặc phải thay đổi nơi ăn chốn ở.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Phúc Đức

- Tồn thọ.
- Gia đình không toàn vẹn.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Điền Trạch

- Tang Hỏa: có cháy nhà hay một phần nhà.
- Tang, Phục, Không, Phù: vô sản.
- Tang, Đào, Hồng: hưởng di sản của cô di để lại.

Thiên Mã Khi Vào Các Hạn

- Hạn có sao Thiên Mã, là hạn thành đạt.
- Thiên Mã nếu gặp thêm sao TRIỆT, đề phòng có sự té ngã, là hạn thay đổi chỗ ở.
- Hạn có Thiên Mã, Đà La, Thai, là hạn bồn ba, có nhiều sự thay đổi.

Những Bộ Sao Tốt

- Thiên Mã, Tử, Phủ đồng cung: Tài giỏi, giàu sang, phúc thọ song toàn, gặp thời vận, như tôi gặp chúa (đây là cách ngựa kéo xe cho vua chúa).
- Thiên Mã, Nhật Nguyệt sáng sủa: Đây gọi là cách Thư hùng mã, chủ việc gặp vận hội tốt, công danh tiến đạt suông sẻ.
- Thiên Mã, Lộc Tồn đồng cung hoặc Tồn hay Lộc chiếu: Gọi là chiết tiền (bỏ roi đánh ngựa) hay Lộc Mã giao trì, chủ sự hạnh thông về quan trường, tài lộc. Thường thì đây là cách thương gia đắc tài đắc lộc.
- Thiên Mã, Hỏa Tinh hay Linh đồng cung: Đắc địa thì chủ về quân sự, binh quyền, hiển đạt (ý nghĩa Chiến mã, ngựa lâm trận). Nếu hãm địa thì bồn ba, chật vật, có thể bị thương tích.
- Thiên Mã, Thiên Khốc, Điều Khách: Gọi là Tuấn mã tức là ngựa hay gặp người cỡi giỏi, ám chỉ sự thao lược, chinh chiến dũng mãnh, lập công lớn hay gặp thời vận may mắn.
- Thiên Mã, Tướng: làm nên vinh hiển.
- Thiên Mã và Lưu Thiên Mã: Thăng quan tiến chức, thêm tài lộc, huy chương. Có xuất ngoại, hay đổi chỗ ở, chỗ làm.

Những Bộ Sao Xấu

- Thiên Mã, Thiên Hình đồng cung: Gọi là Phù Thi mã, ngựa mang xác chết, chỉ sự tai họa khủng khiếp, có thể chết thê thảm.
- Thiên Mã, Tuyệt đồng cung hay hội chiếu : Gọi là Chiết Túc mã hay ngựa què, chỉ sự nguy bại, ngăn trở trong mọi công việc, gây tai họa.
- Thiên Mã, Tuần Triệt: Gọi là Tử mã, ngựa chết, rất hung hãn, gây tai họa, bại hoại, chết chóc, thương tích tay chân.
- Thiên Mã ở Hợi: Gọi là Mã cùng đồ, ngựa bí lối, có nghĩa như Mã Tuyệt.

Ý Nghĩa Thiên Mã Ở Cung Phúc Đức

Được hưởng phúc, nhưng phải đi xa quê hương bản quán.

Ý Nghĩa Thiên Mã Ở Cung Nô Bộc

Thiên Mã ở Nô nếu gặp nhiều sao tốt thì bè bạn, người giúp việc đắc lực, gặp nhiều sao xấu như TUẦN, TRIỆT, Địa Không, Địa Kiếp, Hóa Kỵ, Linh Tinh, Hỏa Tinh, thì bè bạn, người giúp việc tốt xấu lẫn lộn. Tuy vậy, vẫn có người giúp cho mình, nhưng hay gặp điều hung họa, cũng có quý nhân giúp đỡ, nhưng mình phải làm việc cật lực, và chính mình cũng giúp đỡ người khác, đi đâu cũng có bạn bè.

Ý Nghĩa Thiên Mã Ở Cung Huynh Đệ

- Anh chị em có người đi xa.
- Anh chị em sống xa cách nhau, mỗi người một nơi.

Lộc Tồn Khi Vào Các Hạn

Hạn có sao Lộc Tồn thì mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng.

- Lộc Tồn, Hóa Lộc: đại phát tài (Hóa Lộc chiếu mới thật tốt đẹp); nếu cùng Lộc Tồn nhập Hạn đồng cung, sự tốt đẹp bị chiết giảm.
- Lộc Tồn, Mã: Mưu sự được toại lòng, danh tài hưng vượng.
- Lộc Tồn, Không, Kiếp: Đau yếu, mắc lừa, mất của.

Ý Nghĩa Lộc Tồn Với Các Sao Khác

Đồng cung hay hội chiếu với các sao tài, Lộc Tồn chủ sự thịnh vượng về tiền bạc như đã nói ở mục tài lộc. Nếu gặp sao xấu, ý nghĩa tài lộc giảm hay mất đi nhiều.

- Lộc Tồn, Tuần, Triệt hay Phá: Một trong ba sao này hầu như hóa giải gần hết hiệu lực của Lộc Tồn về mặt tài chánh.
- Lộc Tồn, Không, Kiếp: Đồng nghĩa với cách trên ngoài ra còn có nghĩa có tiền được một thời gian ngắn rồi phá sản mau lẹ và khủng khiếp, bị tai họa tiền bạc.
- Lộc Tồn, Kỵ, Tuế : Có tiền nhưng bị hao tán, bị ăn chặn, bị dị nghị (trường hợp tham nhũng, hối lộ bị tai tiếng).
- Lộc Tồn, Thiên Không: Tham những hối lộ, bị chúng ghét, ích kỷ, hà tiện.
- Lộc Tồn, Cự, Nhật đồng cung: Phá sức sáng của Lộc Tồn rất nhiều.
- Lộc Tồn, Hóa Lộc: Tồn là Thổ, Lộc là Mộc, nếu đồng cung hai sao khắc hành nhau, tiền

bạc bị giám, bị lụy thân vì tiền.

Ý Nghĩa Lộc Tồn Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài dễ kiếm tiền, gặp may mắn.

Ý Nghĩa Lộc Tồn Ở Cung Tài Bạch

Dễ kiếm tiền hoặc hay gặp quý nhân giúp đỡ.

Ý Nghĩa Lộc Tồn Ở Cung Tử Tức

Chậm con, ít con, con cái thường ở xa cha mẹ.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Các Cung

Hóa Khoa là cát tinh. Được đi liền với các văn tinh thì hiển đạt về học vấn, giải nguy. Do đó, đóng ở bất luận cung nào, Hóa Khoa cũng có hai tác dụng nói trên.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Hóa Khoa là văn tinh, chủ về khoa bảng, học vấn, nên người có Hóa Khoa thủ Mệnh về mặt thanh tú, khôi ngô, trung hậu.

Tính Tình

Vì Hóa Khoa là sao khoa giáp, học vấn đồng thời cũng là nét hạnh cho nên có nhiều ý nghĩa sâu sắc về hai phương diện này.

- Thông minh, hiếu học.
- Hay tìm tòi, hiếu kỳ, tự học.
- Dễ đỗ đạt, có khoa bảng cao, học rộng, biết nhiều.
- Có năng tài suy luận, nghiên cứu, giáo khoa.
- Tính nhân hậu, từ thiện, nét tốt, hạnh kiểm tốt.

Tóm lại, về mặt tính tình, Hóa Khoa là sao "có Học, có Hạnh", vừa có tài, vừa có đức.

Công Danh Tài Lộc

Người có Hóa Khoa thủ Mệnh thì:

- Có quan chức, có danh thơm tiếng tốt.

- Có văn tài xuất chúng, đặc biệt là tài mô phạm, khả năng giáo khoa, năng khiếu lý thuyết gia.
- Thường có nghề văn hóa (dạy học, khảo cứu, viết văn). Đây là sao của các văn sĩ, giáo sư, lý thuyết gia. Càng đi chung với các sao khoa bảng khác như Khôi, Việt, Xương, Khúc, Nhật, Nguyệt sáng sủa thì tài năng đó có thể đến hệ cấp quốc tế: đó là những nhà bác học, triết gia, văn hào lừng lẫy.
- Nếu gặp sát tinh thì điều đó chỉ có ý nghĩa như không đỗ đạt cao hay chậm khoa bảng, chứ không làm mất đi tư chất thông minh, năng tài văn hóa, khả năng lý thuyết.
- Nếu Hóa Khoa đi liền với văn tinh thì hiển đạt, đi liền với quý tinh thì có danh, đi liền với tài tinh thì có lộc ngoài đời nhiều hơn. Chính vì thế nên Hóa Khoa rất tốt nếu đóng ở cung Phúc, Mệnh, Thân, Quan. Ở các cung khác, sẽ không có ý nghĩa khoa bảng cho mình.

Phúc Thọ Tai Họa

Hóa Khoa là phúc tinh. Trong sách vở cho Hóa Khoa là Đệ nhất Giải Thần, có hiệu lực cứu giải một số lớn tai ương bệnh tật. Do đó, bộ phận cơ thể nào bị hình thương mà có Hóa Khoa đi kèm thì bệnh tật nhẹ đi, có thể chữa trị được.

Về điểm này, Hóa Khoa có giá trị như các sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc...

Chẳng những cứu giải được bệnh tật, Hóa Khoa còn có khả năng chế ngự được sát tinh (Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh ...). sách vở không nói rõ Hóa Khoa có thể chế ngự bao nhiêu sát tinh hay loại sát tinh nào, nhưng thiết tưởng vấn đề này còn tùy thuộc sự tốt xấu của Mệnh, Thân, Phúc.

Vì có hiệu lực cứu giải như vậy cho nên Hóa Khoa không có vị trí nào hãm địa, Nhưng ý nghĩa này không tuyệt đối vì Hóa Khoa thuộc hành Thủy chắc chắn sẽ khắc tại các cung Hỏa. Ở những vị trí đó, có thể Hóa Khoa kém sinh lực nhất.

Đặc biệt Hóa Khoa đi liền với Hóa Quyền và Hóa Lộc phối chiếu vào cung Mệnh, Thân thì khả năng cứu giải càng được gia tăng gấp bội. Đây gọi là cách "Tam Hóa Liên Châu". Được cách này, những sự may mắn sẽ đến liên tiếp, miễn là không gặp sát tinh hay âm tinh đi kèm.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Phụ Mẫu

- Cha mẹ danh giá, có tiếng.
- Hóa Khoa, Thiên Khôi thì cha mẹ giàu có lớn.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Phúc Đức

Được hưởng phúc đức, tăng tuổi thọ, lợi ích về thi cử. tránh được nhiều tai họa. Họ hàng khá giả, có người đỗ đạt cao.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Điền Trạch

Nhà đất rộng rãi. Gia tăng sự tốt đẹp về việc mưu cầu nhà cửa, địa ốc.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Quan Lộc

Công danh tốt, có danh chức, danh giá, dễ có bằng cấp, thi đỗ.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài hay gặp được quý nhân giúp đỡ, danh giá.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Tật Ách

Có khả năng giải trừ được bệnh tật, gặp thầy thuốc hay.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Tài Bạch

Gia tăng sự thuận lợi về việc mưu cầu tiền bạc, gặp may, có quý nhân giúp đỡ.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Tử Tức

Con cái hiếu thảo, thuận hòa, nhân hậu.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Phu Thê

Người hôn phối có tài hoặc con nhà danh giá.

Ý Nghĩa Hóa Khoa Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em hòa thuận, có người làm nên danh phận.

Hóa Quyền Khi Vào Các Hạng

- Được trọng dụng, được giao phó trách nhiệm quan trọng.
- Được thăng chức hay thăng cấp.
- Nếu đi với hung sát tinh hãm địa, Hóa Quyền phối hợp tác họa mạnh mẽ.

Vị Trí Của Sao Hóa Lộc

- Vượng địa ở các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Mão.
- Hãm địa ở các cung Tý, Ngọ, Thân, Dậu.

Hóa Lộc ở hãm địa, ít phát huy cái hay về tính tình, tài lộc, phúc thọ.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Hóa Lộc là râu. Vì Hóa Lộc chủ sự phong phú cho nên có nghĩa là nhiều râu, một đặc tính thể chất của phái nam. Do đó, còn có nghĩa là có nhiều nam tính.

- Hóa Lộc, Tham Lang: Râu rậm, râu quai nón.
- Hóa Lộc, Phi Liêm: Râu tóc dài, đẹp.

Tính Tình

Sao Hóa Lộc có hai ý nghĩa nổi bật nhất về mặt tâm tính:

- Nam tính, thẳng thắn, lương thiện.
- Năng khiếu sành về ăn uống.

Người có sao Hóa Lộc thủ Mệnh rất tinh tế trong việc ẩm thực, biết nhiều món ăn lạ, biết các thứ rượu ngon, có thể biết cả việc nấu nướng, biến chế sành điệu. Đó là người có vị giác linh mẫn, thưởng thức mùi vị các thực phẩm. Nếu đi với Tấu Thụ, vị giác này càng vi diệu thêm. Đây là bộ sao rất cần cho người làm bếp, người nấu rượu ngon.

Nếu có thêm Xương Khúc hay Hóa Khoa thì đó là người sáng tác các sách gia chánh, dạy nấu ăn, chế rượu...

Công Danh Tài Lộc

Hóa Lộc là một sao tài, chủ sự phong phú về tiền bạc. Nếu đóng ở cung Tài thì hợp vị, tượng trưng cho lợi lộc về tiền bạc, sự giàu có dưới mọi hình thức (có tiền, có điền sản, có lộc ăn).

Về điểm này, Hóa Lộc đồng nghĩa với Lộc Tồn. Nếu được chính tinh sáng sủa hội hợp, thì đây là một đại phú, một thể lực tài phiệt lớn.

Chính vì các nghĩa đó cho nên Hóa Lộc nói lên khả năng tạo ra tiền bạc dễ dàng và mau chóng, sự may mắn đặc biệt về tiền bạc. Thường thì đây là sao của những nhà kinh doanh, buôn bán lớn, phú thương làm giàu nhờ mậu dịch, óc thương mại phong phú và chính xác.

Đóng ở cung Quan, Hóa Lộc có nghĩa là có cơ hội, nhiệm vụ giữ tiền, làm những công việc liên quan đến tiền bạc như thuế vụ, ngân khố, ngân hàng, kế toán. Ở cung Quan,

Hóa Lộc có nghĩa như nghề nghiệp tài chính và kinh tế.

Phúc Thọ Tai Họa

Hóa Lộc đơn thủ có nghĩa dư dả, giàu có. Nếu đi kèm với Tử, Phủ, Khoa, Quyền tất được hưởng phú và quý cao độ.

Giá trị phúc thọ của Hóa Lộc chỉ mạnh khi có cả bộ Tam Hóa đi liền (Khoa, Quyền, Lộc) hay có Tử, Phủ hội hợp hay Nhật, Nguyệt sáng hội chiếu.

Những Bộ Sao Tốt

- Hóa Lộc, Thiên Mã: Giàu có và có tài năng, thịnh đạt về công danh, giữ chức vụ cao cấp có bổng lộc cao, được người trọng nể vì tiền bạc và cả quyền tước.
- Hóa Lộc, Hóa Khoa, Hóa Quyền: Đây là bộ sao Tam Hóa đầy đủ nhất của con người, có nghĩa vừa có văn hóa, quyền hành, vừa có tiền bạc. Nhờ ba yếu tố căn bản đó, phúc thọ con người được tăng tiến mau lẹ, tai họa bị giảm thiểu đến tối đa. Bộ sao này có hiệu lực cải xấu thành tốt trên cả ba phương diện học vấn, quyền uy và tài lộc. Cái tốt này có tính chất liên tục, phúc sẽ đến liên tiếp, bất luận cho phái nam hay nữ.
- Hóa Lộc, Hóa Quyền, Thất Sát: Đây là một cách võ tướng có quyền hành lớn, hiển đạt.
- Hóa Lộc, Cơ Lương đồng cung: Người giàu có, triệu, tỷ phú, đại tư sản; người hay bỏ thí, đem của làm việc xã hội.
- Hóa Lộc, Lương ở Tý, Ngọ: Người có tài năng xuất chúng, sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy.
- Hóa Lộc, Thiên Mã, Tướng Quân: Anh hùng, quyền quý, giàu sang.
- Hóa Lộc, Thiên Tướng: Đẹp trai, có nhiều nam tính, có sức thu hút quyến rũ phụ nữ.

Những Bộ Sao Xấu

Bất luận sát tinh nào đi với Hóa Lộc đều phá hầu hết lợi điểm của sao này, đặc biệt là Tuần, Triệt, Không, Kiếp.

- Hóa Lộc, Không, Kiếp: Bị phá sản, hoặc khi có khi phá. Nếu Không Kiếp đắc địa thì thủ đắc tài lộc hết sức bất ngờ và mau chóng. Nếu Không Kiếp hãm địa đi với Hóa Lộc có nghĩa làm tiền bằng các phương pháp ám muội và tảo bạo như buôn lậu, tham nhũng, sang đoạt, khao của... hoặc bị người sang đoạt, cướp của.
- Hóa Lộc, Tam Không (mệnh vô chính diệu): Giàu sang nhưng không bền, phải có lúc bại sản một lần trong đời.

- Hóa Lộc và Lộc Tồn đồng cung: Hai sao này khắc hành (Lộc thuộc Mộc, Tồn thuộc Thổ) nên xung khắc; có tiền nhưng thường hay bị tai họa vì tiền.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ là người có của cải, giàu có, lương thiện.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Phúc Đức

- Được hưởng phúc.
- Hay có quý nhân giúp đỡ.
- Trong họ hoặc cha mẹ có nghề lạ lùng, khéo tay về thủ công hoặc có nghề ăn uống, chế biến sành điệu.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Điền Trạch

Làm gia tăng lợi ích về việc mưu cầu nhà cửa, có nhiều nhà cửa.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Quan Lộc

Gia tăng sự thuận lợi về công danh, quan chức, thi cử, có nhiều bổng lộc, có quý nhân giúp đỡ.

Hóa Lộc, Thiên Mã thì làm nghề thương mại thì phát tài, hoặc dễ được thăng chức, dễ có việc làm, sớm có công danh.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Nô Bộc

- Bè bạn, đồng nghiệp tốt, được người chân tay thân tín trung thành, đắc lực.
- Hóa Lộc, Hóa Quyền, nhờ bạn thân mà làm nên sự nghiệp.
- Hóa Lộc, Hồng Loan, nhờ vợ mà trở nên giàu có.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài hay gặp được quý nhân nâng đỡ hoặc hay được mời ăn uống, tham dự lễ lộc, có lộc ăn.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Tật Ách

Giải trừ được bệnh tật, có quý nhân giúp đỡ về tiền bạc, nhưng nếu có thêm sao Tuân, Triệt, Địa Không, Địa Kiếp, Hóa Kỵ thì khổ sở vì tiền, bị sang đoạt, mất trộm, phá sản, nhưng đôi khi cũng có lộc bất ngờ nhưng không bền mà lại hay sinh tai họa.

Nếu gặp các sao tốt như Thiên Đồng, Thiên Lương, Tử Vi, Thiên Phủ, đầu ốm gặp thầy thuốc giỏi, có tai nạn thì được người cứu.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Tài Bạch

Sao Hóa Lộc đóng trong cung Tài thì làm gia tăng sự thuận lợi về việc mưu cầu tiền bạc, làm ăn phát tài hoặc được thừa hưởng di sản, gia tài, thích ăn uống.

- Hóa Lộc, Thiên Mã, Thiên Cơ, Thiên Lương hay Lộc Tồn là số giàu có, triệu phú, tỷ phú, đại tư bản.
- Hóa Lộc, Hồng Loan, Đà La, được hưởng của thừa tự của người trong họ, được chia gia tài.
- Hóa Lộc, Ân Quang, thịnh đạt về công danh.
- Hóa Lộc, Đại Hao, kiếm được nhiều tiền rồi cũng hết sạch.
- Hóa Lộc, Mộ, may mắn bắt ngờ về tiền bạc.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Tử Tức

Làm gia tăng số lượng con cái.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Phu Thê

Người hôn phối có của hoặc có tài, phong lưu.

Ý Nghĩa Hóa Lộc Ở Cung Huynh Đệ

- Anh chị em đông người, khá giả.
- Hóa Lộc, Tướng Quân, Lộc Tồn, anh chị em có người quyền quý.
- Hóa Lộc, Thiên Mã, anh chị em có người buôn bán mà làm giàu.

Hóa Kỵ Khi Vào Các Hạn

- Hạn gặp sao Hóa Kỵ thì việc làm bị trắc trở, bị người oán thù, mưu hại mình.
- Gặp các sao Phục Binh, Linh Tinh, Hỏa Tinh, Đại Hao, Địa Không, Kinh Dương, Thất Sát, Địa Kiếp chiếu là vào hạn nguy hiểm, chết người.
- Hóa Kỵ, Thái Tuế, Phá Quân là hạn hay gặp chuyện thị phi, tranh cãi, tranh chấp lời thôi.
- Hóa Kỵ, Thiên Hình, Địa Kiếp, nên đề phòng nạn dao kéo, đâm chém, cưa cắt, mổ xẻ.
- Hóa Kỵ, Cự Môn là hạn đề phòng sông nước và lắm chuyện lời thôi bực mình.
- Hóa Kỵ, Hồng Loan thì tơ duyên rắc rối.
- Hóa Kỵ, Thái Âm, Thái Dương thì bị đau mắt, có tang cha mẹ.

CÁCH AN SAO TUẦN VÀ SAO TRIỆT THEO HAI HẠN TIỂU HẠN VÀ LƯU NIÊN ĐẠI HẠN HÀNG NĂM :

Sao Tuần

Loại: Âm tinh

Đặc Tính: Sự trắc trở, dai dẳng, xoay trở bao giờ cũng chậm chạp.

Phụ Tinh. Tên gọi đầy đủ là Tuần Trung Không Vong. Một trong 4 sao của bộ Tứ Không là Thiên Không, Địa Không, Tuần Không, Triệt Không.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Mệnh

- Tuổi trẻ lận đận, nghèo, cực, bôn ba, đau ốm.
- Có thể mồ côi sớm hay sớm ra đời để lập nghiệp.
- Sinh bất phùng thời.
- Nếu vô chính diệu có Tứ hay Tam Không thì làm nên danh phận nhưng không bền, tuổi niên thiếu vất vả.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Phụ Mẫu

- Cha mất sớm, nhất là nếu Nhật, Nguyệt lạc hãm hay bị Không Kiếp chiếu. Cần cân nhắc với hai sao Nhật, Nguyệt và cung Phụ mẫu có Tuần, Triệt.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Phúc Đức

- Phúc đức bị trục trặc trên phương diện nào đó.
- Triệt, Dương: Dòng họ thất tự, phải lập con nuôi.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Quan Lộc

- Công danh lận đận, khó nhọc mới làm nên.
- Phải chịu vất vả trong một thời gian.
- Thiên Tướng, Triệt, Tuần: Có thể bị bãi chức, hay bị tai nạn trong công vụ.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Nô Bộc

Tuần ở cung này có nghĩa tới tở thay đổi, ra vào luôn, không ai ở lâu dài.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Tật Ách

Rất cần có Tuần, Triệt tại cung Tật Ách vì nhờ hai sao này mà bệnh, tật và họa sẽ tiêu tán hay giảm thiểu đi rất nhiều. Sức khỏe và may mắn sẽ được bảo đảm nhiều hơn.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Điền Trạch, Tài Bạch

Tuần ở hai cung Điền Trạch, Tài Bạch có thể có nhiều nghĩa:

- Không có tài sản, hoặc chỉ có trong một giai đoạn nào đó.
- Làm ra của nhưng phải chật vật.
- Không được hưởng di sản tổ phụ.
- Không có của để lại cho con.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Tử Tức

- Sát con, nhất là con đầu lòng.
- Sinh con đầu lòng khó khăn, khó nuôi.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Phu Thê

- Tuần ở cung này tiên quyết nói lên sự trắc trở hôn nhân, nhất là sự thất bại của mối tình đầu.
- Lấy người khác làng, khác tỉnh mới tốt, nhưng nhân duyên phải gặp khó khăn.
- Tuần gặp Mã: Vợ chồng bỏ nhau rất dễ dàng.

Ý Nghĩa Tuần Ở Cung Huynh Đệ

- Anh chị em xung khắc hoặc ít anh chị em.
- Anh cả, chị cả mất sớm.

Tuần Khi Vào Các Hạn

- Nếu gặp sao sáng sửa thì hạn lại mờ ám, mưu sự trắc trở, thất bại.
- Nếu gặp sao xấu xa thì hạn được sáng sửa, dù có gặp trắc trở ban đầu.

Đặc biệt cung Hạn gặp Tuần rất đáng lưu ý vì sao này có hiệu lực mạnh ở các đại, tiểu hạn.

Tóm lại, Tuần là sao hết sức quan trọng, chi phối các cung, các sao, biến tốt thành tương đối xấu, biến xấu thành tương đối tốt, Hiệu lực nghịch đảo đó có thể làm lạc hướng luận đoán nếu sự cân nhắc không tinh vi.

Sao Tuần Không

Gọi tắt là sao TUẦN. Đây là Âm tinh, đứng ở cung nào thì mang Ngũ Hành ở cung đó, nhưng sao TUẦN vẫn là sao thuộc Âm. Sao TUẦN chỉ sự trắc trở, dai dẳng, xoay trở bao giờ cũng chậm chạp.

Sao TUẦN có ảnh hưởng lâu dài, chủ sự chông chán, lờ đờ, lớn tuổi dù có gặp vận hội tốt vẫn phải gặp trở ngại, phải có nỗ lực tốt, bỏ công sức rất nhiều mới thành đạt nếu

muốn làm việc lớn.

Cung nào có TUẦN hay TRIỆT, bất luận có chính tinh tốt hay xấu, nếu có Tả Phù, Hữu Bật đồng cung hoặc hợp chiếu, thì hiệu lực của sao TUẦN và sao TRIỆT gần như vô tác dụng, chỉ đưa đến điều xấu nhỏ, sự không vừa ý, hay gặp trắc trở đôi chút mà thôi, nếu gặp thêm các sao Tam Thai, Bát Tọa, Hóa Lộc, Ân Quang, Thiên Quý thì sao TUẦN, TRIỆT hầu như không bị ảnh hưởng.

Các sao Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang hãm địa, Địa Không, Địa Kiếp hãm địa, nếu có TUẦN hoặc TRIỆT án ngữ, tuy trắc trở ở buổi ban đầu, nhưng sau lập được sự nghiệp hiển hách.

Cung vô chính diệu mà được Tứ Không (TUẦN, TRIỆT, Thiên Không, Địa Không) thì lại tốt đẹp.

Cung Thân vô chính diệu được TUẦN hay TRIỆT án ngữ, dù cuộc đời có bôn ba đến mấy, về sau cũng phải trở về bản xứ mà được sự nghiệp.

Trường hợp TUẦN, TRIỆT đồng cung, đóng ở cung nào thì làm trở ngại ở cung đó, nhưng Mệnh đóng Cung Âm, đi đến hạn gặp Cung Dương thì phát cho Cung bị TUẦN, TRIỆT án ngữ, và Mệnh đóng Cung Dương đi đến hạn Cung Âm thì phát vượng cho Cung bị TUẦN, TRIỆT án ngữ.

Cách an sao Tuần :

Sao Tuần an theo Chu kỳ 10 năm, một lần an lên trên hai cung, để an cần xác định Can Chi của năm an thuộc Giáp nào.

Giáp Tý tại Hợi Tuất

Giáp Tuất Dậu Thân

Giáp Thân tại Ngọ Mùi

Giáp Ngọ tại Tỵ Thìn

Giáp Thìn tại Mão Dần

Giáp Dần tại Tý Sửu.

Sao Triệt

Loại:

Tùy Tinh

Đặc Tính:

Bế tắc, chương ngại, chặn đứng.

Phụ Tinh. Tên gọi đầy đủ là Triệt Lộ Không Vong. Một trong 4 sao của bộ Tứ Không là Thiên Không, Địa Không, Tuần Không, Triệt Không.

Ý Nghĩa Của Tuần Triệt

Tác dụng của Tuần, Triệt có tính cách toàn diện, không có biệt lệ, tức là hai sao này chi phối tất cả các sao đồng cung và tất cả các cung có Tuần, Triệt án ngữ, không vị nể một sao nào hay một cung nào. Tuy nhiên, có sự phân biệt ít nhiều ý nghĩa của hai sao này, từ đó, có ảnh hưởng trên sự luận đoán:

Sự Khác Biệt Ý Nghĩa Giữa Tuần, Triệt:

Tuần là Âm Tinh, Triệt là Không Tinh. Như vậy, ý nghĩa Tuần tất nhiên nhẹ hơn Triệt. Tuần báo hiệu sự trắc trở, khó khăn còn Triệt báo hiệu sự bế tắc, chương ngại lớn, sự lụn bại nặng nề.

Tuần ảnh hưởng suốt đời, còn Triệt chỉ mạnh cho đến khoảng 30 tuổi, tuổi tam thập nhi lập, tuổi từ đó con người có thể tự lập thân, không còn chịu ảnh hưởng nặng của gia đình.

Tác Dụng Tương Đồng Của Tuần, Triệt:

Trong thời gian hai sao còn ảnh hưởng, Tuần, Triệt đóng ở bất cứ cung nào đều tiên quyết:

- Gây trở ngại ít hay nhiều cho cung đó. Mức độ ít hay nhiều này tùy thuộc sự tốt, xấu của 3 cung Phúc, Mệnh, Thân. Điều này có ngoại lệ cho cung Tật sẽ nói đến sau này.
- Tác họa ít nhiều trên các sao đồng cung. Sự tác hóa này có hai cường độ: hoặc biến hoàn toàn ý nghĩa của sao (như biến sao xấu thành tốt hay ngược lại) hoặc chỉ giảm ảnh hưởng của các sao (như làm cho bớt tốt, bớt xấu).

Tuy nhiên, tác dụng tiên quyết này có 3 ngoại lệ:

- Nếu chính và phụ tinh tọa thủ vốn xấu mà gặp Tuần hay Triệt thì bớt xấu, có thể trở thành tốt được.
- Tuần, Triệt đóng tại cung Tật rất tốt vì tiên quyết ngăn trở rất nhiều bệnh tật, tai họa lớn cho đương số, bất luận tại cung Tật có sao tốt hay xấu.
- Tuần, Triệt đóng tại cung vô chính diệu thì lại hay. Nhưng ảnh hưởng tốt này cũng không tuyệt đối và tùy thuộc mức độ tốt của cung vô chính diệu. Nếu vô chính diệu mà

được Tứ Không (Tuần, Triệt, Thiên Không, Địa Không) thì rất đẹp, được Tam Không thì đẹp, được Nhị Không thì tầm thường, còn chỉ Nhất Không thì kém.

Tác Dụng Của Các Sao Khác Đối Với Sao Triệt:

Mặc dù sao Triệt chi phối tất cả các sao đồng cung nhưng sao này không phải bất khả xâm phạm, nó vẫn bị các sao kia chi phối lại, nhất là chính tinh. Có sự ảnh hưởng qua lại hai chiều cho nên kết luận giải đoán chung cuộc chỉ có thể đưa ra sau khi cân nhắc ảnh hưởng hai chiều đó với hàm số Phúc, Mệnh, Thân.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Mệnh

- Tuổi trẻ lận đận, nghèo, cực, bôn ba, đau ốm.
- Có thể mồ côi sớm hay sớm ra đời để lập nghiệp.
- Sinh bất phùng thời.
- Nếu vô chính diệu có Tứ hay Tam Không thì làm nên danh phận nhưng không bền, tuổi niên thiếu vất vả.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mất sớm, nhất là nếu Nhật, Nguyệt lạc hãm hay bị Không Kiếp chiếu. Cần cân nhắc với hai sao Nhật, Nguyệt và cung Phụ Mẫu có Tuần, Triệt.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Phúc Đức

- Phúc đức bị trục trặc trên phương diện nào đó.
- Triệt, Dương: Dòng họ thất tự, phải lập con nuôi.

Ý Nghĩa Triệt Cung Điền Trạch, Tài Bạch

Triệt ở hai cung Điền Trạch, Tài Bạch có thể có nhiều nghĩa:

- Không có tài sản, hoặc chỉ có trong một giai đoạn nào đó.
- Làm ra của nhưng phải chặt vật.
- Không được hưởng di sản tổ phụ.
- Không có của để lại cho con.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Quan Lộc

- Công danh lận đận, khó nhọc mới làm nên.
- Phải chịu vất vả trong một thời gian.
- Thiên Tướng, Triệt, Tuần: Có thể bị bãi chức, hay bị tai nạn trong công vụ.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung nô Bộc

Triệt ở cung Nô có nghĩa là tới tở thay đổi, ra vào luôn, không ai ở lâu dài.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Tật Ách

Rất cần có Tuần, Triệt tại cung Tật Ách vì nhờ hai sao này mà bệnh, tật và họa sẽ tiêu tán hay giảm thiểu đi rất nhiều. Sức khỏe và may mắn sẽ được bảo đảm nhiều hơn.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Tử Tức

- Sát con, nhất là con đầu lòng.
- Sinh con đầu lòng khó khăn, khó nuôi.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Phu Thê

- Triệt ở cung này tiên quyết nói lên sự trắc trở hôn nhân, nhất là sự thất bại của mối tình đầu.
- Lấy người khác làng, khác tỉnh mới tốt, nhưng nhân duyên phải gặp khó khăn.
- Triệt gặp Mã: Vợ chồng bỏ nhau rất dễ dàng.

Ý Nghĩa Triệt Ở Cung Huynh Đệ

- Anh chị em xung khắc hoặc ít anh chị em.
- Anh cả, chị cả mất sớm.

Triệt Khi Vào Các Hạn

- Nếu gặp sao sáng sửa thì hạn lại mờ ám, mưu sự trắc trở, thất bại.
- Nếu gặp sao xấu xa thì hạn được sáng sửa, dù có gặp trắc trở ban đầu.

Đặc biệt cung Hạn gặp Tuần, Triệt rất đáng lưu ý vì hai sao này có hiệu lực mạnh ở các đại, tiểu hạn.

Tóm lại, Triệt là sao hết sức quan trọng, chi phối các cung, các sao, biến tốt thành tương đối xấu, biến xấu thành tương đối tốt. Hiệu lực nghịch đảo đó có thể làm lạc hướng luận đoán nếu sự cân nhắc không tinh vi.

Sao Triệt Lộ

Gọi tắt là sao TRIỆT. Đây là không tinh, đứng ở cung nào thì mang Ngũ Hành ở cung đó, nhưng sao TRIỆT là sao thuộc Dương. Sao TRIỆT, chỉ sự bế tắc, chướng ngại, chặn đứng, thay đổi toàn bộ cục diện khi gặp hạn. Sao TRIỆT có ảnh hưởng mạnh ở nửa đời trước, hiệu lực càng ngày càng giảm.

Cung nào có TRIỆT, bất luận có chính tinh tốt hay xấu, nếu có Tả Phù, Hữu Bật đồng cung hoặc hợp chiếu, thì hiệu lực của sao TRIỆT gần như vô tác dụng, chỉ đưa đến điều xấu nhỏ, sự không vừa ý, hay gặp trắc trở đôi chút mà thôi, nếu gặp thêm các

sao Tam Thai, Bát Tọa, Hóa Lộc, Ân Quang, Thiên Quý thì sao TRIỆT hầu như không bị ảnh hưởng.

Các sao Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang hãm địa, Địa Không, Địa Kiếp hãm địa, nếu có TUẦN hoặc TRIỆT án ngữ, tuy trắc trở ở buổi ban đầu, nhưng sau lập được sự nghiệp hiển hách.

Cung vô chính diệu mà được tứ Không (TUẦN, TRIỆT, Thiên Không, Địa Không) thì lại tốt đẹp.

Cung Thân vô chính diệu được TUẦN hay TRIỆT án ngữ, dù cuộc đời có bôn ba đến mấy, về sau cũng phải trở về bản xứ mà được sự nghiệp.

Trường hợp TUẦN, TRIỆT đồng cung, đóng ở cung nào thì làm trở ngại ở cung đó, nhưng Mệnh đóng Cung Âm, đi đến hạn gặp Cung Dương thì phát cho Cung bị TUẦN, TRIỆT án ngữ, và Mệnh đóng Cung Dương đi đến hạn Cung Âm thì phát vượng cho Cung bị TUẦN, TRIỆT án ngữ.

Cách an sao Triệt theo tiểu hạn và lưu niên đại hạn hằng năm

Sao Triệt an theo chu kỳ 5 năm, một lần an lên trên hai cung

Giáp ,Kỷ tại Dậu Thân

Ất, Canh tại Ngọ Mùi

Bính,Tân tại Tỵ Thìn

Đinh, Nhâm tại Mão Dần

Mậu, Quý tại Tý Sửu.

Ý Nghĩa Thiên Sứ Ở Cung Hạn

Thiên Sứ là sao thuộc Hành Thủy, là Hung tinh, chủ về hao tán, tai nạn, trở ngại, thị phi, khẩu thiệt, quan tụng. Nếu gặp các sao tốt thì tốt, gặp sao xấu thì xấu thêm.

- Thiên Sứ, Văn Xương hay Văn Khúc: Tác họa khủng khiếp có thể chết non nếu hai hạn cùng xấu.
- Thiên Sứ, Kinh Dương, Hỏa Tinh, Thiên Riêu, Cự Môn: Hại của, hại người.
- Thiên Thương, Thiên Sứ: Hay ốm đau (Thiên Sứ) hay rắc rối vì hạn.
- Thiên Sứ, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Hình: Kiện tụng.
- Thiên Sứ, Thái Tuế: Chết nếu đại hạn xấu.

- Thiên Sứ, Thiên Không, Lưu Hà, Kinh Dương hoặc lưu kinh đồng chiếu vào hạn: Chết.
- Thiên Sứ, Tang Môn, Bạch Hổ: Có tang. Ở cung nào tang có thể xảy ra cho người đó.
- Thiên Sứ ở Tý, Kinh Dương, Đà La, Thái Tuế vào nhị hạn: Chết.
- Thiên Sứ gặp Lục Sát: Chết.
- Thiên Sứ ở Tý, Dần: Độc.
- Thiên Sứ, Kinh Dương, Đà La: dữ (Tử, Đồng Lương giải được).
- Thiên Sứ, Văn Xương: Khoa trường, thi cử lận đận.

Hạn gặp sao Thiên Sứ ở Cung Tý, có thêm sao Kinh Dương, Đà La, Thái Tuế, là hạn tính mạng lâm nguy, có thể chết.

Hạn gặp sao Thiên Sứ, Thiên Thương, là hạn bị ốm đau. Nếu có thêm sao Thiên Cơ hoặc Thiên Hình, thì bị đánh đau.

Năm hạn mà gặp sao này không chết thì cũng nguy mạng, nếu thiếu sao giải đủ mạnh.

- Họa sẽ đến mau nếu Thiên Sứ ở Dần, Thân, Tý, Hợi.
- Họa sẽ đến thật mau nếu: Thiên Sứ ở Tý, Mão, Thìn, Ngọ, Mùi; Thiên Thương ở Sửu, Mão, Thìn, Dậu, Tuất.

Những Sao Giải Thiên Sứ

Chính Tinh:

- Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, Thiên Đồng.

Bàng Tinh:

- Hóa Khoa, Hóa Lộc, Tả Phù, Hữu Bật, Quang Quý, Khôi Việt.
- Thiên Giải, Địa Giải, Giải thần.
- Thiên Quan, Thiên Phúc.
- Tuần, Triệt.

Cung Phúc Tốt:

Ngoài ra nếu Phúc có nhiều sao tốt và mạnh thì sẽ chế giải khá mạnh và toàn diện. Tuy nhiên, việc chế giải ở đây không có nghĩa là sự việc đó hoàn toàn không xảy đến, mà là nếu có đến, chuyện chẳng may đó không tác họa đúng mức, nếu gặp sao giải hiệu lực.

Ý Nghĩa Thiên Thương Ở Cung Hạn

- Thiên Thương, Văn Xương hay Văn Khúc: Tác họa khủng khiếp có thể chết non nếu hai hạn cùng xấu.
- Thiên Thương, Kinh Dương, Hỏa Tinh, Thiên Riêu, Cự Môn: Hại của, hại người.
- Thiên Thương, Thiên Sứ: Hay ốm đau (Thiên Sứ) hay rắc rối vì hạn.

- Thiên Thương ở Tý, Dần: Độc.
- Thiên Thương, Thiên Hình: Bị đánh.
- Thiên Thương, Tang Môn: Có tang, có sự biến đổi phi thường
- Thiên Thương, Thiên Khốc: thi cử lận đận.
- Họa sẽ đến mau nếu Thiên Thương ở Dần, Thân, Ty, Hợi.
- Họa sẽ đến thật mau nếu: Thiên Thương ở Sửu, Mão, Thìn, Dậu, Tuất; Thiên Sứ ở Tý, Mão, Thìn, Ngọ, Mùi.

Những Sao Giải Thiên Thương

Chính Tinh

- Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, Thiên Đồng.

Bàng Tinh

- Hóa Khoa, Hóa Lộc, Tả Phù, Hữu Bật, Quang Quý, Khôi Việt.
- Thiên Giải, Địa Giải, Giải thần.
- Thiên Quan, Thiên Phúc.
- Tuần, Triệt.

Cung Phúc Tốt

Ngoài ra nếu Phúc có nhiều sao tốt và mạnh thì sẽ chế giải khá mạnh và toàn diện.

Tuy nhiên, việc chế giải ở đây không có nghĩa là sự việc đó hoàn toàn không xảy đến, mà là nếu có đến, chuyện chẳng may đó không tác họa đúng mức, nếu gặp sao giải hiệu lực.

Vòng Thái tuế gồm :

Thái tuế, thiếu dương, tang môn

Thiếu âm, quan phù, tử phù

Tuế phá, long đức, bạch hổ

Phúc đức, điều khách, trực phù

Người Thiếu âm, Long đức, Trực phù là người có thiện chí làm việc tiếc rằng phận hẩm duyên hiu, luôn luôn bị đời bạc đãi.

Sao Thái Tuế

Sao chủ của vòng sao Thái Tuế gồm 12 sao theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trực Phù.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Cung Mệnh có sao Thái Tuế thì có tài ăn nói, nói năng lưu loát, hoạt bát, giỏi về tranh biện, lý luận, biện chứng, có tài về khoa kiện tụng.

Công Danh Tài Lộc

Có lợi về công danh cho những nghề nghiệp cần dùng đến khoa ngôn ngữ như trạng sư, giáo sư, chính trị gia.

Phúc Thọ Tai Họa

- Hay bị nói xấu, chỉ trích, công kích, cãi vã, bút chiến.
- Hay bị kiện cáo.

Sao Thái Tuế bao giờ cũng hội chiếu với Quan Phù, chỉ sự báo oán vì mịch lòng, kiện thưa vì lời nói chạm tự ái. Đây là hậu quả của tính nhiều chuyện, tính chỉ trích, nói xấu, gieo thù oán.

Thái Tuế nếu gặp Sát tinh: Tồn thọ, tồn danh, tồn tài hay bị kiện cáo, báo thù, tai nạn. Tóm lại, Thái Tuế là sao chủ về lời nói và những hậu quả tốt xấu do ngôn ngữ mà có.

Những Bộ Sao Tốt

Thái Tuế, Xương Khúc, Khôi Việt: năm sao này kết thành bộ văn tinh rất đẹp cho việc học hành, thi cử, làm quan.

Những Bộ Sao Xấu

- Thái Tuế, Hoa Cái hay Thái Tuế, Hóa Kỵ: Ăn nói kiêu kỳ, mất cảm tình.
- Thái Tuế, Đào, Hồng: Bị phụ tình, cô độc, thất tình.
- Thái Tuế, Thiên Hình: Bị tai bay vạ gió, có thể bị kiện, bị tù.
- Thái Tuế, Đà La, Hóa Kỵ: Người què kệch, ngu độn; gây ngăn trở công việc hại đến quyền thế, tài lộc.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Phụ Mẫu

Trong nhà thiếu hòa khí hay có sự tranh chấp. Cha mẹ và con không hợp tánh nhau. Nếu Thái Tuế gặp thêm nhiều Sát Tinh, nhất là Đà, Kỵ xâm phạm, cha mẹ xa cách nhau. Gia đình ly tán. Ngoài ra, cha mẹ thường hay gặp tai họa, đáng lo ngại nhất là mắc kiện cáo.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung nô Bộc

Ra ngoài có nhiều tham vọng, ưa thích chơi với người có chức cao quyền rộng, hay kén chọn bạn bè. Người làm nghề nhà giáo có cách này, nếu có nhiều sao tốt, thì học trò của

mình sau này công danh rực rỡ, làm nổi tiếng cho thầy.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Thiên Di

Thái Tuế ở cung Thiên Di thì hay bị miệng tiếng khẩu thiệt trong việc giao thiệp, hay bị kiện cáo, cãi vã với người ngoài.

Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em trong gia đình tuy có sự khắc khẩu, khác chí hướng, nhưng vẫn có sự giúp đỡ qua lại, trong anh chị em có người cô độc, đau bệnh.

Thái Tuế Khi Vào Các Hạn

- Có cãi vã, đôi chửi trong năm đó, có đi dạy học.
- Bị thất tình, cô độc.
- Nên cẩn cẩn thận khi lập gia đình.
- Hạn gặp sao Thái Tuế thì hay sinh ra quan tụng, khẩu thiệt, ở Cung Mệnh thì thời vận gian truân vất vả.
- Gặp sao Đà La, Kiếp Sát, là hạn ra ngoài lắm tai nạn, nguy hại đến tính mạng.
- Ở Cung Dần hoặc Cung Dậu mà gặp sao Thái Tuế, Thiên Hình, Kinh Dương thì hay gặp chuyện thị phi, tai bay vạ gió, khẩu thiệt, tai tiếng, tù tội.

Sao Thiếu Dương

Phụ tinh. Sao thứ 2 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Vị Trí Đắc Địa Của Thiếu Dương

Sao Thiếu Dương đắc địa theo các vị trí đắc địa của Nhật, Nguyệt tức là: Từ Dần đến Ngọ. Chỉ khi nào đắc địa, sao này mới có ý nghĩa. Nếu ở hãm địa thì vô dụng.

Đặc biệt Thiếu Dương đắc địa và đồng cung với Nhật, Thiếu Âm đắc địa và đồng cung với Nguyệt, ý nghĩa càng rực rỡ hơn, ví như mặt trời, mặt trăng đều có đôi, cùng tỏa ánh sáng song song.

Nếu đắc địa mà không đồng cung với Nhật, Nguyệt, chỉ hội chiếu với Nhật, Nguyệt thì cũng sáng lạn, nhưng dĩ nhiên là không sáng sủa bằng vị trí đồng cung đắc địa.

Ý Nghĩa Của Thiếu Dương

Thiếu Dương là cát tinh, nên có ý nghĩa tốt nếu đắc địa.

- Thông minh.
- Vui vẻ, hòa nhã, nhu.

- Nhân hậu, từ thiện. Ý nghĩa nhân hậu này tương tự như ý nghĩa của 4 sao Long Đức, Phúc Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức. Do đó, nếu đi kèm với các sao này, ý nghĩa nhân đức càng thịnh hơn.

-Giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ. Giá trị cứu giải của Thiếu Dương tương đương với giá trị cứu giải của Tứ Đức. Đặc biệt là khi hội hợp với Hóa Khoa, hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, Thiếu Âm và Thiếu Dương kết hợp thành bộ sao gia tăng phúc thọ, cứu khốn phò nguy giải trừ nhiều bệnh tật, tai họa. Thiếu Dương gặp sao tốt thì làm tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

Sao Tang Môn

Hành: Mộc Loại: Bại Tinh Đặc Tính: Tang tóc, hình thương, tai nạn, tang thương, bệnh tật, chết chóc

Phụ tinh. Sao thứ 3 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Cũng là một trong 6 sao của bộ Lục Bại Tinh gồm các sao Tiểu Hao, Đại Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư (gọi tắt là Song Hao Tang Hổ Khốc Hư).

Vị Trí Ở Các Cung

- Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.
- Hãm địa: Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Tuất, Hợi.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Tang Môn đắc địa: Người can đảm, quả cảm, có nghị lực, tài giỏi, quyền biến, ứng phó được với mọi nghịch cảnh. Khả năng xét đoán, lý luận giỏi, có tài hùng biện.

Đi chung với Tẩu Thư, Lưu Hà, Xương, Khúc thì khả năng hùng biện rất sắc sảo. Đó là bộ sao của quan tòa, luật sư, chính trị gia, thương thuyết gia, giáo sư, giáo sĩ.

- Tang Môn: Đa nghi, hèn dối, không chịu bó buộc, phóng túng, nghiên cứu, đi học hỏi, học hành dang dở, hoặc có học mà không làm nghề đó được vì hoàn cảnh, ương ngạnh, không chịu phục (Tang Hỏa Kỵ Xương Khúc Mộ) hay có tai tiếng.

- Thích hoạt động về chính trị, cũng như có khả năng và có thể hiển đạt về võ nghiệp. Đây là bộ sao văn võ song toàn, đa năng, đa hiệu.

- Riêng với phụ nữ thì người có khí phách, có ý chí mạnh như đàn ông, có tâm tính của nam giới. Đó là những người rất đặc biệt, tự tay lập nghiệp, quán xuyến cả nội trợ và ngoại giao, vừa đắc dụng trong gia đình, vừa đắc dụng ngoài xã hội.

Tang Môn hãm địa:

- Sự ương ngạnh, ngoan cố, cứng đầu, bướng bỉnh.
- Tính ưu tư, hay lo lắng, phiền muộn, cô độc.
- Thích chơi bời, ăn ngon mặc đẹp, không nặng về gia giáo.

Công Danh Tài Lộc

Đắc địa nam Mệnh thường hiển đạt về chính trị nếu được nhiều văn tinh hội chiếu, hiển đạt về quân sự nếu được võ tinh đi kèm.

Phúc Thọ Tai Họa

Sao Tang Môn thủ Mệnh, dù đắc địa, cũng bị mờ tối sớm, có khi mới lọt lòng mẹ.

Riêng phái nữ thì gia đạo, hôn nhân thường bị trắc trở, phải muộn chồng, phải cưới chạy tang nếu không thì góa bụa hoặc đau khổ ưu phiền vì chồng con.

Đây là sao bất lợi nhất cho đại gia đình (mò cõi) và tiểu gia đình (xung, khắc, ly cách). Mặt khác, vì Tang Môn cũng bất lợi cho sự sinh nở. Cho nên, nữ Mệnh có thể bị nguy hiểm tánh mạng vì sinh đẻ - hoặc mình chết, hoặc con chết - hoặc phải đau yếu tử cung, hư thai, dù có sinh con cũng hết sức khó nuôi.

Vì vậy, Tang Môn bất lợi cho cả cha mẹ, gia đạo và con cái, chưa kể ảnh hưởng xấu đối với chính mình về mặt tâm lý, tính tình, vận số. Đặc biệt nếu đi với sát tinh thì tai họa rất nhiều và ảnh hưởng đến nhiều phương diện, cụ thể như:

- Khô cực, cô độc.
- Khắc vợ, chồng, góa bụa, cô đơn.
- Bị bắt bớ, giam cầm.
- Bị bệnh tật trầm kha.
- Bị tai nạn nguy hiểm đến tính mạng.
- Yếu tử.

Phải cần sao giải mạnh mới chế giảm được bất lợi đó.

Những Bộ Sao Tốt

- Tang Môn, Tấu Thư: cả hai sao này hợp nghĩa nhau về khoa ngôn ngữ, tài hùng biện. Đây là người có khả năng diễn thuyết hùng hồn, lời lẽ lưu loát và khích động, có sức quyến rũ bằng ngôn ngữ rất sâu sắc. Các chính khách, ứng viên tranh cử, giáo sư, quan tòa, luật sư rất cần đến bộ sao này.

Nếu đi chung với các sao hùng biện khác như Lưu Hà, Lưu Thiên Khốc, Lưu Thiên Hư, Văn Xương, Văn Khúc thì tài hùng biện đạt mức quốc tế. Do đó, có ý nghĩa phụ nhưng

không kém quan trọng là sự hiển đạt vì khoa cử (thi đỗ cao), về công danh (có chức phận lớn, được nhiều người biết tiếng), về khả năng tâm lý chiến (huy động quần chúng, vận động tinh thần).

Những Bộ Sao Xấu

- Tang, Hồ, Điều, Bính (gọi là Tứ Hung): rất độc, báo hiệu cho tang tóc, tai nạn chết người, họa lớn. Nếu có Thiên Đồng thì hóa giải được.
- Tang Môn gặp Lưu Tang, Lưu Hồ: tang tóc liên tiếp, ưu phiền rất nặng, tai họa khủng khiếp.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Phụ Mẫu

Sinh ra đã có tang, hoặc cha mẹ nghèo khổ, đau yếu hoặc phải thay đổi nơi ăn chốn ở.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Phúc Đức

- Tồn thọ.
- Gia đình không toàn vẹn.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Điền Trạch

- Tang Hỏa: có cháy nhà hay một phần nhà.
- Tang, Phục, Không, Phù: vô sản.
- Tang, Đào, Hồng: hưởng di sản của cô di để lại.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Tật Ách

Tang Môn là bại tinh cho nên báo hiệu hai loại bệnh tật:

- Bệnh về tinh thần, biểu hiệu bằng sự âu sầu, u buồn, ủy mị, bi quan.
- Bệnh về vật chất, cụ thể là máu huyết, gân cốt như hoại huyết, áp huyết cao, đau gân, đau tim, nhức xương, tê thấp. Vì vậy, đối với phụ nữ, tình trạng khí huyết kém hay đưa đến sự đau yếu về kinh nguyệt, về tử cung, có ảnh hưởng đến sự sinh nở.

Những bệnh hoạn này càng rõ rệt nếu Tang Môn đóng ở cung Mệnh hay cung Tật, dù tại đó, Tang Môn đắc địa (ở 4 cung Dần, Thân, Mão, Dậu).

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Tử Tức

Có một trong các ý nghĩa sau:

- Khó sanh, sanh non ngày tháng.
- Sanh con khó nuôi.

- Sanh con nhưng không nuôi được.
- Gặp Kinh, Sát: có thể không con.
- Gặp Không, Kiếp: sát con.
- Gặp Thai: sảy thai, con chết non.
- Gặp Không, Kiếp, Thai: có thể phá thai.
- Nếu thêm Hình: có mổ xẻ lúc sinh nở con chết trong bụng mẹ, khó đẻ, phá thai.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Phu Thê

Có những ý nghĩa hoặc một trong những ý nghĩa sau:

- Cưới chạy tang.
- Có tang chồng hay vợ hoặc ly thân, ly hôn.
- Ở góa (nếu Phúc, Mệnh, Thân xấu).
- Lấy vợ hay chồng có tật, mù lòa, què gầy mới tránh được hình khắc, chia ly.

Ý Nghĩa Tang Môn Ở Cung Huynh Đệ

Thường mất anh chị em.

- Tang Môn Trục Tuế: anh chị em bất hòa.
- Tang, Mã: anh chị em ly tán

Tang Môn Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Tang Môn Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hồ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Tang Môn, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hồ Riêu hay Hồ Đà Kỵ Nhật.
- Hồ Đà Hình hay Hồ Khốc Riêu.
- Hồ ở Dần, Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hồ, Phục.
- Hồ, Tuế, Phù, Phủ.

Đại Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Tang Môn và Lưu Tang, Lưu Hồ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Sao Thiểu Âm

Hành: Thủy

Loại: Thiện Tinh

Đặc Tính: Nhân hậu, từ thiện, giải trừ được bệnh tật, tai nạn nhỏ.

Phụ tinh. Sao thứ 4 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiểu Dương, Tang Môn, Thiểu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Vị Trí Đắc Địa Của Thiểu Âm

Sao Thiểu Âm đắc địa theo các vị trí đắc địa của Nhật, Nguyệt tức là: Từ Thân đến Tý. Chỉ khi nào đắc địa, sao này mới có ý nghĩa. Nếu ở hãm địa thì vô dụng.

Đặc biệt Thiểu Dương đắc địa và đồng cung với Nhật, Thiểu Âm đắc địa và đồng cung với Nguyệt, ý nghĩa càng rực rỡ hơn, ví như mặt trời, mặt trăng đều có đôi, cùng tỏa ánh sáng song song.

Nếu đắc địa mà không đồng cung với Nhật, Nguyệt, chỉ hội chiếu với Nhật, Nguyệt thì cũng sáng lạn, nhưng dĩ nhiên là không sáng sủa bằng vị trí đồng cung đắc địa.

Ý Nghĩa Của Thiểu Âm

Thiểu Âm là cát tinh, nên có ý nghĩa tốt nếu đắc địa.

- Thông minh.
- Vui vẻ, hòa nhã, nhu.
- Nhân hậu, từ thiện. Ý nghĩa nhân hậu này tương tự như ý nghĩa của 4 sao Long Đức, Phúc Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức. Do đó, nếu đi kèm với các sao này, ý nghĩa nhân đức càng thịnh hơn.
- Giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ. Giá trị cứu giải của Thiểu Âm tương đương với giá trị cứu giải của Tứ Đức. Đặc biệt là khi hội hợp với Hóa Khoa, hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, Thiểu Âm và Thiểu Dương kết hợp thành bộ sao gia tăng phúc thọ, cứu khổ phò nguy giải trừ nhiều bệnh tật, tai họa.

Thiểu Âm gặp sao tốt thì làm tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

Sao Quan Phù

Hành:	Hỏa
Loại:	Ác Tinh
Đặc Tính:	Biện luận, thị phi, quan tụng

Phụ tinh. Sao thứ 5 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Ý Nghĩa Quan Phù Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Ý Nghĩa Tốt:

- Biết xét đoán, lý luận. Quan Phù thường hội chiếu với Thái Tuế, chỉ mọi sự liên quan đến pháp luật (kiện cáo, thị phi, cãi vã, biện hộ, bút chiến ...) Đây là sao cần thiết cho nghề thẩm phán, luận sư.
- Hay giúp đỡ, phù hộ. Quan Phù gặp sao tốt thì làm cho tốt đẹp thêm, như trường hợp gặp Xương Khúc Tuế thì lợi ích cho những việc liên quan đến pháp luật.

Ý Nghĩa Xấu:

- Hèn hạ, gian nịnh, phản bội.
- Cố oán, ưa trả thù, thích kiện tụng, câu chấp, đồ kỵ.
- Bị oán, bị báo thù, bị kiện, bị phản bội.
- Có tinh thần ganh đua, cạnh tranh.

Do đó, Quan Phù là sao cạnh tranh, đồ kỵ, nặng tinh thần báo phục, lắm khi xử dụng thủ đoạn để tranh thắng, khơi dậy sự trả đũa của nạn nhân. Điều này làm kéo dài mối thù, lắm khi truyền kiếp, liên lụy đến cả gia đình, gia tộc.

Tuy nhiên, ngoài khía cạnh tâm thù, Quan Phù còn độc đáo ở chỗ tinh thần ganh đua, bao hàm ý chí cầu tiến. Học trò có Quan Phù thì cố học để hơn bạn, thương gia thì thi đua làm giàu.

Ý Nghĩa Quan Phù Và Một Số Sao Khác

- Quan Phù, Tuế, Đà, Kỵ: Thị phi, kiện cáo, làm mất ăn mất ngủ vì cạnh tranh hơn thiệt; bị tai bay vạ gió.
- Quan Phù, Hình, Không, Kiếp: Bị thù oán, bị mưu sát vì thù.
- Quan Phù, Sát, Hổ, Hình: Bị tù, bị vu cáo mang họa.
- Quan Phù, Liêm, Tang, Hổ: Bị tù tội, bị kiện cáo, bị tai nạn, tang tóc do sự báo thù, phản bội mà có.
- Quan Phù, Phá, Hình: Quan tụng, ly dị (nếu ở Phu Thê).

Ý Nghĩa Quan Phù Ở Cung Quan Lộc

- Học luật, hành nghề luật (thẩm phán, trạng sư).
- Cạnh tranh và hay bị cạnh tranh trong nghề nghiệp.

Ý Nghĩa Quan Phù Ở Cung Nô Bộc

Quan Phù ở cung này thì bị tội tở phản chủ, lấy trộm đồ đạc của chủ và thường gặp bạn xấu.

Ý Nghĩa Quan Phù Ở Cung Tài Bạch

- Hay bị kiện vì tiền bạc, bị phản bội vì tiền (lường gạt).
- Sống vì nghề kiện (luật sư hay hồ giá viên ...) ăn cả trên sự thi đua cạnh tranh như cá ngựa, đấu võ ..

Quan Phù Khi Vào Các Hạn

Khi vào Hạn thì có kiện tụng, cạnh tranh cãi vã. Nếu có Khôi, Việt thì thắng cuộc; thất bại nếu ở cung Tuyệt.

Sao Tử Phù

Hành:	Kim
Loại:	Hung Tinh
Đặc Tính:	Tật bệnh, buồn thảm, nguy khốn, gây rắc rối ngăn trở công việc.

Phụ tinh. Sao thứ 6 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù. Luôn có sao Nguyệt Đức đồng cung.

Sao Tử Phù chủ sự buồn thảm, nguy khốn. Đây là một hung tinh loại nhẹ, chỉ một ác lâm vừa phải có mức độ.

Sao Tử Phù thuộc Hỏa, chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi sự việc. Ngoài ra, còn có ý nghĩa sự chết, báo hiệu tang thương.

Sao Tuế Phá

Hành:	Hỏa
Loại:	Bại Tinh
Đặc Tính:	Trở ngại, phá tán.

Phụ tinh. Sao thứ 7 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Ý Nghĩa Tuế Phá Ở Cung Mệnh

Cơ Thể:

Tuế Phá là bộ răng. Tuế Phá gặp Thiên Khốc, Thiên Hư thì đau răng, sâu răng, hư răng. Ở cung Mệnh có Tuế Phá thì răng xấu, hay đau.

Tính Tình

Sao Tuế Phá ở cung Mệnh thì tính tình ngang ngược, cứng đầu, nghịch ngợm, phá tán.

Ý Nghĩa Tuế Phá Và Các Sao Khác

- Tuế Phá, Thiên Riêu, Thiên Đồng, Triệt: Rụng răng sớm.
- Tuế Phá, Thiên Riêu ở cung Mệnh: Chơi bời lêu lảo, du đãng.
- Tuế Phá ở cung Tử Tức: Con ngỗ nghịch, khó dạy, phá của.
- Tuế Phá ở cung Thiên Di: Hay khích bác, châm chọc kẻ khác, tính ưa phá, trêu, mất dạy.

Tuế Phá là sao điển hình của trẻ con đứng đường, nghịch ngợm, hay phá phách, phá hoại, gây gổ: đó là hạn.

Sao Long Đức

Hành:	Thủy
Loại:	Thiện Tinh
Đặc Tính:	Khoan hòa, nhân hậu, đoan chính, phúc thiện, giải được tai nạn hung nguy

Phụ tinh. Sao thứ 8 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù. Phân loại theo tính chất là Thiện Tinh.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Mệnh

Tính Tình

- Ôn hòa, nhân hậu, đức hạnh, đẹp nét.
- Từ bi, từ thiện hay giúp đỡ, làm phúc.

Phúc Thọ Tai Họa

Sao Long Đức có thể giải trừ được những bệnh tật nhỏ và tai họa nhỏ, mang lại một số

may mắn, hỷ sự. Do đó, sao này giống như các sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiếu Âm, Thiếu Dương, Quang Quý, Tả Hữu, Sinh, Vượng. Sự kết hợp càng nhiều giải tinh càng làm tăng hiệu lực cứu giải.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ nhân hậu, từ thiện, có nghề khéo.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Phúc Đức

Thiên Đức, Nguyệt Đức đồng cung thì họ hàng phúc hậu, mồ mã thuận vị.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Điền Trạch

Đi đâu cũng có người giúp đỡ về nhà cửa, nơi ăn chốn ở.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Quan Lộc

Công danh hay gặp may, có lương tâm nghề nghiệp.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người làm, người giúp việc, nhân hậu.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài khiêm tốn, hay gặp quý nhân.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Tật Ách

Giải trừ được tai nạn, bệnh tật nhỏ.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Tài Bạch

- Kiếm tiền chính đáng, có lòng từ thiện.
- Được giúp đỡ hoặc gặp may về tiền bạc.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Tử Tức

- Con cái hòa thuận, hiếu thảo.
- Thiên Đồng, Nguyệt Đức: Vợ chồng có con sớm.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Phu Thê

- Người hôn phối có nhan sắc, đứng đắn.

- Có Thiên Đức, Nguyệt Đức, Đào Hoa thì vợ chồng tốt đôi, tương đắc.

Ý Nghĩa Long Đức Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em hòa thuận.

Long Đức Khi Vào Các Hạn

Nguyệt Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Sao Bạch Hổ

Phương Vị:	Bắc Đầu Tinh
Hành:	Kim
Loại:	Bại Tinh
Đặc Tính:	Hình thương, tai nạn, bệnh tật, thị phi, khẩu thiệt, hùng dũng.

Phụ tinh. Sao thứ 9 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

Một trong 4 sao của bộ Tứ Linh là Long Trì, Phụng Các, Bạch Hổ, Hoa Cái. Gọi tắt là bộ Long Phụng Hổ Cái.

Cũng là một trong 6 sao của bộ Lục Bại Tinh gồm các sao Tiểu Hao, Đại Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư (gọi tắt là Song Hao Tang Hổ Khốc Hư). Phân loại theo tính chất là Bại Tinh.

Vị Trí Ở Các Cung

- Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.
- Hãm địa: Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Tuất, Hợi.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Bạch Hổ đắc địa: Người can đảm, quả cảm, có nghị lực, tài giỏi, quyền biến, ứng phó được với mọi nghịch cảnh, khả năng xét đoán, lý luận giỏi, có tài hùng biện. Riêng với người nữ thì người có khí phách, có ý chí mạnh như đàn ông, có tâm tính của nam giới.

Bạch Hổ hãm địa: Người ương ngạnh, ngoan cố, cứng đầu, bướng bỉnh. Tính ưu tư, hay lo lắng, phiền muộn, cô độc. Thích ăn ngon mặc đẹp, không nặng nề gia giáo.

Công Danh Tài Lộc

Bạch Hổ đắc địa, khi đi với các bộ sao tốt thì rất hiển đạt về công danh, sự nghiệp, tài năng sắc sảo, can đảm, nghị lực, ứng phó được với mọi nghịch cảnh. Đối với người nam thường hiển đạt về chính trị nếu được nhiều văn tinh hội chiếu, hiển đạt về quân sự nếu được võ tinh đi kèm.

Phúc Thọ Tai Họa

Sao Bạch Hổ bất lợi cho cả cha mẹ, gia đạo và con cái, chưa kể ảnh hưởng xấu đối với chính mình về mặt tâm lý, tính tình, vận số. Đặc biệt nếu đi với sát tinh thì tai họa rất nhiều và ảnh hưởng đến nhiều phương diện, cụ thể như:

- Khổ cực, cô độc.
- Khắc vợ, chồng, góa bụa, cô đơn.
- Bị bắt bớ, giam cầm.
- Bị bệnh tật trầm kha.
- Bị tai nạn nguy hiểm đến tính mạng.
- Yêu tử.

Riêng phái nữ thì gia đạo, hôn nhân thường bị trắc trở, phải muộn chồng, phải cưới chạy tang nếu không thì góa bụa hoặc đau khổ ưu phiền vì chồng con. Đây là sao bất lợi nhất cho đại gia đình (mồ côi) và tiểu gia đình (xung, khắc, ly cách). Mặt khác, vì Bạch Hổ cũng bất lợi cho sự sinh nở. Phải cần sao giải mạnh mới chế giảm được bất lợi đó.

Những Bộ Sao Tốt

- Bạch Hổ, Tấu Thư: Cả hai sao này hợp nghĩa nhau về khoa ngôn ngữ, tài hùng biện. Đây là người có khả năng diễn thuyết hùng hồn, lời lẽ lưu loát và khích động, có sức quyến rũ bằng ngôn ngữ rất sâu sắc. Các chính khách, ứng viên tranh cử, giáo sư, quan tòa, luật sư rất cần đến bộ sao này. Nếu đi chung với các sao hùng biện khác như Lưu Hà, Lưu Thiên Khốc, Lưu Thiên Hư, Văn Xương, Văn Khúc thì tài hùng biện đạt mức quốc tế.

- Bạch Hổ, Phi Liêm đồng cung (gọi là hổ mọc cánh): chủ sự vui vẻ, nhanh nhẹn, tháo vác, cũng lợi ích cho việc thi cử, cầu danh, đạt quyền chức, may mắn nói chung.

- Hổ, Cái, Long, Phượng (gọi là Tứ Linh): cũng rất hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, uy tín, khoa giáp.

- Hổ Kinh hay Hổ Hình đồng cung hay hợp chiếu: người có chí khí hiên ngang, có mưu lược, có tài quyền biến, rất đắc lợi về võ nghiệp và văn nghiệp.

- Hổ ở Dần (gọi là Hổ cư hổ vị): ví như cọp ở rừng núi, có thể vùng vẫy tung hoành như ý muốn. Có nghĩa như gặp được thời, gặp vận hội may mắn, có thể phát huy tài năng, đạt chức quyền cao. Vị trí này rất hợp với hai tuổi Giáp và Kỷ, thường lỗi lạc về võ nghiệp,

lưu danh hậu thế. Rất độc với tuổi Bính, Mậu.

Những Bộ Sao Xấu

- Bạch Hổ, Tham Lang: Bị thú dữ cắn chết.
- Tang, Hổ, Điều, Binh (gọi là Tứ Hung): rất độc, báo hiệu cho tang tóc, tai nạn chết người, họa lớn. Nếu có Thiên Đồng thì hóa giải được.
- Bạch Hổ gặp Lưu Tang Môn, Lưu Bạch Hổ: tang tóc liên tiếp, ưu phiền rất nặng, đại tang.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ mồ côi, nếu không thì cũng gặp chuyện phiền lòng về làm ăn, cực nhọc, vất vả.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Phúc Đức

- Bị giảm thọ.
- Gia đình không toàn vẹn.
- Trong họ có người chết non, vất vả, nghèo khổ, cô độc.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Điền Trạch

Hay thay đổi nơi ăn chốn ở, hoặc có nhà mà thường phải đi xa, hoặc nội bộ gia đình hay có chuyện bất hòa, tranh chấp về đất đai, nhà cửa.

- Tang Hỏa: có cháy nhà hay 1 phần nhà.
- Tang, Phục, Không, Phù: vô sản.
- Tang, Đào, Hồng: hưởng di sản của cô dì để lại.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Quan Lộc

Đi với sao tốt thì công danh hiển đạt, đi với sao xấu thì tai họa rất nhiều, bất lợi.

- Bạch Hổ, Phi Liêm, chủ sự vui vẻ, nhanh nhẹn, tháo vác, cũng lợi ích cho việc thi cử, đạt quyền chức, may mắn nói chung.
- Bạch Hổ ở Dần, gặp thời vận tốt, cơ hội may mắn, phát huy được tài năng, đạt chức quyền cao, tốt cho tuổi Giáp, tuổi Kỷ, xấu cho tuổi Bính, tuổi Mậu.
- Gặp bộ sao Bạch Hổ, Hoa Cái, Long Trì, Phượng Các (gọi là Tứ Linh), rất hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, khoa bảng.
- Bạch Hổ, Kinh Dương hoặc sao Thiên Hình đồng cung hay hợp chiếu, người có chí khí hiên ngang, có mưu lược, có tài quyền biến, rất đắc lợi về võ nghiệp và văn nghiệp.

- Bạch Hổ, Tấu Thư, có tài hùng biện, văn học.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người giúp việc ương ngạnh, bướng bỉnh, dững mẫn, hay có sự lấn lướt.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài hay gặp nguy hiểm, vất vả mới tranh đoạt được danh lợi.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tật Ách

Bạch Hổ chỉ máu, xương trong cơ thể con người. Bạch Hổ là bại tinh cho nên báo hiệu hai loại bệnh tật:

- Bệnh về tinh thần, biểu hiện bằng sự âu sầu, u buồn, uỷ mị, bi quan.
- Bệnh về vật chất, cụ thể là máu huyết, gân cốt như hoại huyết, áp huyết cao, đau gân, đau tim, nhức xương, tê thấp. Vì vậy, đối với phụ nữ, tình trạng khí huyết kém hay đưa đến sự đau yếu về kinh nguyệt, về tử cung, có ảnh hưởng đến sự sinh nở.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tài Bạch

Kiểm tiền cực nhọc, tự tay tạo dựng tiền bạc.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Tử Tức

Có một trong các ý nghĩa sau:

- Khó sinh, sinh non ngày tháng
- Sinh con khó nuôi hoặc sinh con nhưng không được nuôi.
- Gặp Kinh Dương, Thất Sát, có thể không con.
- Gặp Địa Không, Địa Kiếp, sinh nhiều nuôi ít.
- Gặp Thai, sảy thai, con chết non.
- Gặp Địa Không, Địa Kiếp, sao Thai, có thể phá thai. Nếu thêm sao Thiên Hình, có mổ xẻ lúc sinh nở, con chết trong bụng mẹ, khó sinh, phá thai.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Phu Thê

Có những ý nghĩa hoặc một trong những ý nghĩa sau:

- Cưới chạy tang.
- Có tang chồng hay vợ hoặc ly thân, ly hôn.
- Ở góa (nếu Phúc, Mệnh, Thân xấu).
- Lấy vợ hay chồng có tật, mù lòa mới tránh được hình khắc, chia ly.

Ý Nghĩa Bạch Hổ Ở Cung Huỳnh Đế

- Anh chị em chết non.
- Bạch Hổ, Tang Môn, Thái Tuế, anh chị em bất hòa, xung khắc, khắc khẩu, không hợp tính nhau.
- Bạch Hổ, Tang Môn, Thiên Mã, anh chị em ly tán, xa cách.

Bạch Hổ Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Bạch Hổ Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Bạch Hổ, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật.
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu.
- Hổ ở Dần, Địa Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuế, Phù, Phủ.

Đại Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Bạch Hổ và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Sao Phúc Đức

Hành:	Thổ
Loại:	Phúc Tinh
Đặc Tính:	Khoan hòa, nhân hậu, đoan chính, phúc thiện, giải được tai nạn, hung nguy

Phụ tinh. Sao thứ 10 trong 12 sao thuộc vòng sao Thái Tuế theo thứ tự: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù. Luôn đóng trong cùng một cung với sao Thiên Đức.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Mệnh

Tính Tình

- Ôn hòa, nhân hậu, đức hạnh, đẹp nét.
- Từ bi, từ thiện hay giúp đỡ, làm phúc.

Phúc Thọ Tai Họa

Sao Phúc Đức có thể giải trừ được những bệnh tật nhỏ và tai họa nhỏ, mang lại một số may mắn, hỷ sự. Do đó, sao này giống như các sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiếu Âm, Thiếu Dương, Quang Quý, Tả Hữu, Sinh, Vượng. Sự kết hợp càng nhiều giải tinh càng làm tăng hiệu lực cứu giải.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ nhân hậu, từ thiện, có nghề khéo.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Phúc Đức

Hiên Đức, Nguyệt Đức đồng cung thì họ hàng phúc hậu, mồ mã thuận vị.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Điền Trạch

Đi đâu cũng có người giúp đỡ về nhà cửa, nơi ăn chốn ở.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Quan Lộc

Công danh hay gặp may, có lương tâm nghề nghiệp.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người làm, người giúp việc, nhân hậu.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài khiêm tốn, hay gặp quý nhân.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Tật Ách

Giải trừ được tai nạn, bệnh tật nhỏ.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Tài Bạch

- Kiếm tiền chính đáng, có lòng từ thiện.
- Được giúp đỡ hoặc gặp may về tiền bạc.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Tử Tức

- Con cái hòa thuận, hiếu thảo.
- Thiên Đồng, Nguyệt Đức: Vợ chồng có con sớm.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Phu Thê

- Người hôn phối có nhan sắc, đứng đắn.
- Có Thiên Đức, Nguyệt Đức, Đào Hoa thì vợ chồng tốt đôi, tương đắc.

Ý Nghĩa Phúc Đức Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em hòa thuận.

Phúc Đức Khi Vào Các Hạn

Nguyệt Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Vòng bác sĩ hay vòng lộc tồn

Bác sĩ, lực sĩ, thanh long

Tiểu hao, tướng quân, tấu thư

Phi liêm, hỷ thần, bệnh phù

đại hao, phục binh, quan phủ

Ý Nghĩa Của Sao Bác Sĩ

Bác Sĩ là cát tinh, có nghĩa là thông minh, hay suy xét kín đáo, chủ sự thông đạt thâm thúy, ngôn ngữ hoạt bát, khoan hòa, nhân hậu, lợi ích cho việc thi cử học hành, giải trừ bệnh tật.

Về các điểm này, Bác Sĩ có đặc tính tương tự như Hóa Khoa, chủ về học và hạnh đồng thời cứu giải bệnh tật. Nhưng Bác Sĩ không mạnh bằng vào Hóa Khoa.

Ý Nghĩa Bác Sĩ Và Các Sao Khác

- Bác Sĩ gặp Hóa Khoa: Có học, có hạnh.
- Bác Sĩ gặp Âm Dương, Xương Khúc: Có khoa danh làm nên.

Ý Nghĩa Lực Sĩ : Phụ tinh. Sao thứ 2 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ. Phân loại theo tính chất là Tù Tinh.

Ý Nghĩa Lực Sĩ Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Lực Sĩ là sao võ cách, chỉ sức lực, sức mạnh thể chất và uy lực về võ.

Lực Sĩ ở Mệnh là người có sức vóc, khỏe mạnh, ăn uống khỏe, thân hình vạm vỡ.

Tính Tình

- Nhanh nhẹn, can đảm.
- Tính tình mạnh bạo.
- Khả năng ăn nhậu vượt bậc.

Nếu đi với Thiên Trù thì là người ăn khỏe, thích ăn uống, tiệc tùng. Nếu thêm Hóa Lộc thì càng sành về ăn uống, thích ăn ngon, ăn nhiều, tìm lạc thú trong sự ăn uống kiểu như các thực gia ở Trung Hoa hay Lucullus ở La Mã.

- Có uy quyền, uy lực, hay giúp đỡ người khác.

Ý Nghĩa Lực Sĩ Với Các Sao Khác

- Nếu gặp sao Thiên Mã thì làm nên lòng lầy.
- Lực Sĩ, Kinh Dương: Kinh là phá tính, đi chung với Lực Sĩ làm mất hiệu lực của Lực Sĩ. Có nghĩa bóng là có tài năng công lao nhưng không được sử dụng, ban thưởng; bất mãn.
- Lực Sĩ, Tuần, Triệt: Đau ốm, mất sức.
- Lực Sĩ, Phục Bình, Thiên Hình: Trộm đạo, người dùng sức khỏe làm việc phi pháp và thường có tòng phạm.
- Lực Sĩ, Thiên Hình hay Bạch Hổ: Người có chí khí sắt đá.

Nói chung, gặp nhiều sao tốt, Lực Sĩ sẽ làm tốt thêm, đem lại may mắn một cách nhanh chóng (vì Lực tác dụng như một sao Hỏa). Ngược lại, nếu gặp sao xấu thì tác họa xấu và nhanh.

Ý Nghĩa Lực Sĩ Ở Cung Quan Lộc

- Công danh trắc trở.
- Có tài mà không có thời.
- Có công lao mà ít được chức vụ xứng đáng.

Ý Nghĩa Lực Sĩ Ở Cung Tật Ách

Có đầu óc kinh doanh, có tay nghề khéo.

Ý Nghĩa Thanh Long Phụ tinh. Sao thứ 3 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Ý Nghĩa Thanh Long Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Sao Thanh Long ở Mệnh thì gương mặt tuấn tú, phương phi, cốt cách sang trọng.

Tính Tình

- Vui vẻ, hòa nhã.
- Lợi ích cho việc cầu danh, thi cử.
- May mắn về hôn nhân.
- May mắn về sinh nở.
- Giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ.

Ý Nghĩa Thanh Long Với Các Sao Khác

- Long, Kỵ ở Tứ Mộ: Thanh Long được ví như rồng xanh ẩn trong mây ngũ sắc, nghĩa là như rồng gặp mây, người gặp thời rục rờ, có lợi cho phú quý, hôn nhân, sinh nở, thi cử.
- Thanh Long, Lưu Hà: Người gặp thời rục rờ, có lợi cho phú quý, hôn nhân, sinh nở, thi cử (được ví như rồng xanh vùng vẫy trên sông lớn).
- Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái: Cách này gọi là Long Hổ Cái, cũng rục rờ về tài quan.
- Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái, Phượng Các: Cách này gọi là Tứ Linh, cũng rục rờ về công danh, tài lộc.
- Thanh Long, Quan Đới: Người gặp thời, đắc dụng.
- Thanh Long, Sát tinh: Mất hết uy lực, trở thành yếu và hèn nhát.

Ý Nghĩa Thanh Long Ở Các Cung

Thanh Long rất đẹp nếu ở hai cung Thủy là Hợi, Tý, hoặc ở cung Thìn (Long cư Long vị) cũng rục rờ như trường hợp Long Kỵ, Long Hà.

Ngoài ra, các cách tốt kể trên, nếu có tại cung Mệnh, Thân, Quan, Di, Tài hay Hạng đều đắc dụng, đắc lợi cho đương số.

Mặt khác, nếu Mệnh hay Quan giáp Long, giáp Mã thì cùng hiển đạt về công danh, chức vị.

Tóm lại, tuy là sao nhỏ nhưng Thanh Long vốn là bản chất rồng xanh nên rất uy dũng, cao thượng, đem lại sự may mắn về nhiều phương diện thi cử, công danh, hôn nhân, sinh nở. Kết hợp phong phú với nhiều cát tinh và ở một số cung thuận vị, Thanh Long càng phát đạt rục rờ cho phái nam cũng như phái nữ miễn là đừng gặp sát tinh.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Phụ tinh. Một trong sao bộ đôi Tiểu Hao và Đại Hao. Gọi tắt là Song Hao. Cũng là sao thứ 4 trong 12 sao thuộc vòng sao Bắc Đẩu theo thứ tự: Bắc Đẩu, Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ.

Cũng là một trong 6 sao của bộ Lục Bại Tinh gồm các sao Tiểu Hao, Đại Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư (gọi tắt là Song Hao Tang Hổ Khốc Hư).

Vị Trí Ở Các Cung

- Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.
- Hãm địa: Tý, Sửu, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Tuất, Hợi.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Cung Mệnh có sao Tiểu Hao, thì lùn, đẹt, ốm.

Tính Tình

Người thường hay thay đổi chí hướng, nghề nghiệp, tính hào phóng, thích tiêu pha, ăn xài lớn, hay ly hương lập nghiệp, thích đi đây đi đó hoặc làm các nghề lưu động, di chuyển.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Với Các Sao Khác:

- Đại Hao, Tiểu Hao, Cự Môn, Thiên Cơ: Rất giàu có, tiền bạc thừa thãi vô cùng.
- Tiểu Hao gặp Hỏa, Linh: Bị nghiện (ghiền).
- Tiểu Hao với Tuyệt đồng cung: Xảo quyết. Nếu Mệnh vô chính diệu thì càng giả trá và rất keo kiệt, tham lận.
- Tiểu Hao gặp Tham Lang đồng cung hay xung chiếu: Hiếu sắc, dâm dật nhưng rất kín đáo.
- Tiểu Hao gặp Hóa Ky: Vất vả, túng thiếu.
- Đào, Hồng, Đại, Đại Hao: Tồn tiền nhân tình.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Phụ Mẫu

- Cha mẹ không được sống gần quê cha đất tổ, phải thay đổi nơi ăn chốn ở, nghề nghiệp.
- Tiểu Hao, Hóa Ky thì cha mẹ vất vả.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Phúc Đức

Đại Hao ở cung Phúc Đức có nghĩa là bản hàn, giòng họ ly tán, tha hương lập nghiệp. Đại Hao rất kỵ ở cung này.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Điền Trạch

- Không có điền sản (nếu thêm Không, Kiếp càng chắc).
- Dù có cũng phải bán, hoặc phải hao tổn tài sản.
- Gặp Không, Kiếp đắc địa thì điền sản được mua đi bán lại rất mau.

- Hao tổn vì dọn nhà cửa, thay đổi chỗ ở, hoặc một kiếng hai hoa.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Quan Lộc

- Làm việc có tính cách lưu động, thường hay thay đổi chỗ làm hay đổi nghề nghiệp.
- Tiểu Hao gặp Hóa Quyền: Người dưới khinh ghét.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Nô Bộc

- Bị tội tởm trộm cắp, làm hao tổn của cải hoặc bị người dưới, bạn bè ăn chặn.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Thiên Di

Tiểu Hao ở cung Thiên Di có nghĩa là khi ra ngoài tốn tiền, thường phải tha hương lập nghiệp, thay đổi chỗ ở nhiều lần.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Tật Ách

- Giải trừ được tai nạn, nhưng nếu có thêm các sao xấu như Kinh Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, Hóa Kỵ thì vì đam mê một thứ nào đó mà sinh ra bệnh tật.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Tài Bạch

Trừ phi đắc địa, vì bản chất của Tiểu Hao là hao tán, cho nên đóng ở cung nào làm giảm cái tốt của cung đó. Đặc biệt Tiểu Hao rất kỵ những cung Tài, Điền, Phúc. Về điểm này, Tiểu Hao nghịch nghĩa với Đầu Quân.

Tiểu Hao ở cung này có nghĩa là tán tài, hao tài, nghèo túng, có dịp phải ăn tiêu luôn.

- Tiểu Hao gặp Đào, Hồng: Tốn tiền vì gái.
- Nếu Tiểu Hao gặp Phá hay Tuyệt thì bị phá sản. Tiểu Hao gặp Không, Kiếp cũng bị phá sản.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Tử Tức

- Sinh nhiều nuôi ít.
- Con cái không được ở gần cha mẹ.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Phu Thê

- Đi xa mà gặp duyên nợ, việc cưới xin dễ dàng.
- Đà La, Thiên Hình, Thiên Riêu thì người hôn phối phong lưu, tài tử.

Ý Nghĩa Tiểu Hao Ở Cung Huynh Đệ

- Anh chị em ly tán, mỗi người một chí hướng.

Tiểu Hao Khi Vào Các Hạn

- Có dịp hao tài tổn của hoặc vì tang khó, bệnh tật hay bị mất trộm.
- Có sự thay đổi hoặc nghề nghiệp, hoặc chỗ làm, hoặc chỗ ở, hoặc đi ngoại quốc.
- Nếu có ốm đau, thì mau hết bệnh.

Sao Tướng Quân

Phụ tinh. Sao thứ 5 trong 12 sao thuộc vòng sao Bắc Sĩ theo thứ tự: Bắc Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ. Cũng là một trong 4 sao của cách Binh Hình Tướng Ấn (Phục Binh, Thiên Hình, Tướng Quân, Quốc Ấn).

Ý Nghĩa Tướng Quân

- Cương trực, thẳng tính, nóng tính, ngang tàng, bất khuất.
- Can đảm, dũng mãnh, hiên ngang, làm càn, táo bạo.
- Kiêu căng, có óc lãnh tụ, tinh thần sù quân, ham cầm quyền. Về điểm này, Tướng Quân có nghĩa tương tự như Hóa Quyền nhưng khác ở chỗ Hóa Quyền chủ sự nắm quyền bính còn Tướng Quân chỉ sự khao khát quyền bính, háo danh, hiếu thắng.
- Đối với nữ mệnh, ghen tuông, lấn át chồng, hoặc có tính mạnh bạo như nam nhi.

Ý Nghĩa Tướng Quân Và Một Số Sao Khác

- Tướng Quân và Thiên Tướng thì uy quyền hiển hách, nếu đồng cung thì càng mạnh hơn, và nặng ý nghĩa quân sự. Nếu là nữ mệnh thì đây là người đàn bà đảm lược, tài ba hoạt động như nam giới. Còn ở trong gia đình thì rất có uy quyền, thường lấn át quyền uy của chồng.
- Tướng Quân gặp Tuần, Triệt án ngữ: Ví như ông tướng cụt đầu, tổn hại đến tánh mạng, công danh, quyền thế. Chủ sự truất giáng, bãi cách, tai nạn xe cộ, phi cơ, gươm đao, súng đạn khủng khiếp.
- Tướng Quân, Phục Binh, Không Kiếp: Cũng nguy hiểm đến tính mạng vì có người mưu sát.
- Tướng Quân, Quốc Ấn, Phục Binh, Thiên Hình: Bộ sao uy dũng chỉ quyền tước, võ nghiệp, cầm quân, cầm quyền.
- Tướng Quân, Đào Hồng: Đàn bà tư duyên rắc rối, bị thất tiết, ngoại dâm; đàn ông thì hoang dâm.
- Tướng Quân, Phá Quân, Phục Binh, Đào Hồng: Dâm dục quá đáng, tư thông, ngoại dâm, loạn luân.

Có quan điểm cho rằng Tướng Quân dù là Thiên Tướng hay Tướng Quân cần đi với

Phục Binh, Thiên Mã mới hợp cách, đủ bộ ví như tướng có quân, có uy.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Phụ Mẫu

- Cha mẹ có tiếng tăm.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Phúc Đức

Tăng tuổi thọ, trong họ có người làm nên sự nghiệp nhưng bất hòa.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Điền Trạch

- Gia tăng lợi ích về việc tạo dựng nhà cửa, lựa được đất tốt, hoặc có nơi an ninh, có thành quách, cơ sở hành chánh, quân sự đầy đủ, hoặc vùng đất xưa kia có bờ rào, thành cổ.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Quan Lộc

Lợi ích cho công danh, chức vụ, có uy quyền, có óc lãnh tụ.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người giúp việc đắc lực.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài oai phong, nhiếp phục được người khác.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Tật Ách

Giải trừ được tai nạn, nhưng nóng tính, làm càn thì hay gặp rủi ro, bị cầm giữ.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Tài Bạch

Lợi ích cho việc cầu tài, làm giàu, phù hợp với các nghề cổ phiếu, địa ốc.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Tử Tức

Con cái có sức khỏe, thành danh, nhưng ít con.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Phu Thê

Người hôn phối có tài, có danh, có uy quyền, nhưng hay ghen tuông.

Ý Nghĩa Tướng Quân Ở Cung Huynh Đệ

- Tướng Quân, Thiên Mã, Lộc Tồn: Anh em quyền quý.
- Tướng Quân, Phục Bình, Thai, Đế Vượng: Có anh chị em dị bào, hoặc anh chị em có người đâm đấng.

Sao Tấu Thư

Phụ tinh. Sao thứ 6 trong 12 sao thuộc vòng sao Bắc Sĩ theo thứ tự: Bắc Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Ý Nghĩa Tấu Thư Ở Cung Mệnh

- Sao Tấu Thư ở Mệnh là người có năng khiếu, có tài, tướng mạo sang trọng, quý phái, có cốt cách, có văn chất thanh cao, tâm hồn hướng thượng.
- Cùng các sao Thiên Quan, Thiên Phúc, Hóa Khoa, Hóa Quyền, Thiên Khôi, Thiên Việt, thì làm nên sự nghiệp lớn.
- Gặp sao Văn Xương, Văn Khúc, lời nói khéo léo, dễ thu hút, thuyết phục được người khác, tế nhị. Gặp sao Lưu Hà, vừa ăn nói lưu loát, vừa thanh cao.
- Gặp sao Phượng Các, người thánh tai. Gặp sao Long Trì, thánh mũi, khiếu giác sắc bén. Gặp sao Thái Âm, Thái Dương, mắt sáng.
- Gặp sao Thái Tuế, nói lên tài hùng biện của trạng sư, thẩm phán, luật gia, chính trị gia, giáo sư...

Sao Phi Liêm

Phụ tinh. Sao thứ 7 trong 12 sao thuộc vòng sao Bắc Sĩ theo thứ tự: Bắc Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Ý Nghĩa Phi Liêm Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Phi Liêm là tóc. Nếu Phi Liêm đi cùng Hồng Loan là tóc dài, đẹp.

Tính Tình

Vui vẻ, lanh lợi, nhanh nhẹn.

Ý Nghĩa Phi Liêm Với Những Sao Khác

Phi Liêm nếu gặp nhiều sao tốt thì mang lại sự may mắn một cách nhanh chóng. Nếu gặp các sao xấu thì bất lợi cũng nhanh chóng.

- Phi Liêm, Hổ: Gọi là Hổ mọc cánh, chỉ sự may mắn, gặp thời vận tốt, thành đạt (thi đậu, thăng quan, thương gia đắc lợi).

- Phi Liêm Việt Hỏa Hình: Bị súng bắn, sét đánh. Người có cách này thường là không quân, khu trục hay trực thăng xạ kích.

Sao Hỷ Thần

Phụ tinh. Sao thứ 8 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ. Phân loại theo tính chất là Thiện Tinh.

Ý Nghĩa Hỷ Thần Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Người có lòng tốt, vui tính.

Ý Nghĩa Hỷ Thần Với Các Sao Khác:

- Hỷ Thần gặp Long Trì, Phượng Các: Cả ba sao đều chỉ sự vui mừng, báo hiệu cho sự may mắn về thi cử hoặc về công danh hoặc về hôn nhân hoặc về sinh nở. Nói chung, đây là điềm lành về nhiều mặt.

- Hỷ Thần gặp Đào Hoa (hay Hồng Loan): Có sự may mắn về tình duyên.

Trong tinh thần đó, Hỷ Thần ghép với một số sao khác sẽ làm lợi thêm cát tinh của sao đó, cụ thể như Hỷ Thần gặp Thiên Mã, Tràng Sinh hay Thiên Mã, Hóa Lộc hay gặp Phong Cáo, Quốc Ấn... có nghĩa đắc lợi về vận hội, về tiền bạc, về danh giá...

Ý Nghĩa Hỷ Thần Ở Cung Tật Ách

Dễ có bệnh trĩ, ung nhọt, nếu đi chung với các sao Địa Kiếp, Điều Khách.

Ý Nghĩa Hỷ Thần Ở Cung Phu Thê

Cũng trong ý nghĩa chính là may mắn, Hỷ Thần đóng ở cung nào ban sự lành và lợi cho cung đó. Sao này ví như một hệ số về may mắn, bất luận hậu quả của sự may mắn đó có lợi hay hại.

Hỷ Thần đi với Đào hay Hồng thì vợ chồng xứng đôi.

Ý Nghĩa Hỷ Thần Ở Cung Huynh Đệ

Hỷ Thần, Thiên Riêu: Anh chị em chơi bời, phóng túng.

Hỷ Thần Khi Vào Các Hạn

Sao Hỷ Thần cũng báo hiệu cho hỷ sự, may mắn. Tùy theo các sao đi kèm sẽ giúp giải đoán phương diện nào được may mắn. Tuy nhiên, nếu gặp Điều Khách, sự may mắn đó bị suy giảm hay tiêu tán đi vì Điều Khách chế hóa được sự may mắn của Hỷ Thần.

Sao Bệnh Phù

Phụ tinh. Sao thứ 9 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Ý Nghĩa Của Sao Bệnh Phù

Bệnh Phù là sao chỉ sự đau yếu, bệnh tật, buồn rầu vì bệnh tật. Đây là bệnh của người suy nhược toàn diện, kém ăn, kém ngủ, kém nghỉ ngơi, thiếu bồi dưỡng, thông thường thể hiện bằng sự dễ nhiễm lạnh, sổ mũi, nhức đầu, "nắng không ưa, mưa không chịu".

Mặt khác, vì là sao nhỏ, cho nên có thể bệnh hoạn không nặng lắm, tuy có thể kéo dài. Vì vậy, về mặt tướng mạo, sắc diện, da dễ không hồng hào, xanh xao, vàng vọt. Về mặt tâm lý, tinh thần người có sao Bệnh Phù không phấn chấn, tráng kiện, thích hoạt động.

Sao Đại Hao

Phụ tinh. Một trong sao bộ đôi Tiểu Hao và Đại Hao. Gọi tắt là Song Hao. Cũng là Sao thứ 10 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lục Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Phân loại theo tính chất là Hao Tinh, Bại Tinh. Cũng là một trong 6 sao của bộ Lục Bại Tinh gồm các sao Tiểu Hao, Đại Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư (gọi tắt là Song Hao Tang Hổ Khốc Hư).

Vị Trí Ở Các Cung

- Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.
- Hãm địa: Tý, Sửu, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Tuất, Hợi.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Mệnh

Tướng Mạo

Cung Mệnh có sao Đại Hao, thì lùn, đẹt, ốm.

Tính Tình

Người thường hay thay đổi chí hướng, nghề nghiệp, tính hào phóng, thích tiêu pha, ăn xài lớn, hay ly hương lập nghiệp, thích đi đây đi đó hoặc làm các nghề lưu động, di chuyển.

Ý Nghĩa Đại Hao Với Các Sao Khác

- Đại Hao, Tiểu Hao, Cự Môn, Thiên Cơ: Rất giàu có, tiền bạc thừa thãi vô cùng.
- Đại Hao gặp Hỏa, Linh: Bị nghiện (ghiền).
- Đại Hao với Tuyệt đồng cung: Xảo quyết. Nếu Mệnh vô chính diệu thì càng giả trá và rất keo kiệt, tham lận.
- Đại Hao gặp Tham Lang đồng cung hay xung chiếu: Hiếu sắc, dâm dật nhưng rất kín đáo.
- Đại Hao gặp Hóa Kỵ: Vất vả, túng thiếu.
- Đào, Hồng, Đại, Tiểu Hao: Tồn tiền nhân tình.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Phụ Mẫu

- Cha mẹ không được sống gần quê cha đất tổ, phải thay đổi nơi ăn chốn ở, nghề nghiệp.
- Đại Hao, Hóa Kỵ thì cha mẹ vất vả.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Phúc Đức

Đại Hao ở cung Phúc Đức có nghĩa là bần hàn, giòng họ ly tán, tha hương lập nghiệp. Đại Hao rất kỵ ở cung này.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Điền Trạch

- Không có điền sản (nếu thêm Không, Kiếp càng chắc).
- Dù có cũng phải bán, hoặc phải hao tổn tài sản.
- Gặp Không, Kiếp đắc địa thì điền sản được mua đi bán lại rất mau.
- Hao tổn vì dọn nhà cửa, thay đổi chỗ ở, hoặc một kiếng hai hoa.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Quan Lộc

- Làm việc có tính cách lưu động, thường hay thay đổi chỗ làm hay đổi nghề nghiệp.
- Đại Hao gặp Hóa Quyền: Người dưới khinh ghét.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung nô Bộc

Bị tui tởm cấp, làm hao tổn của cải hoặc bị người dưới, bạn bè ăn chặn.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Thiên Di

Đại Hao ở cung Thiên Di có nghĩa là khi ra ngoài tốn tiền, thường phải tha hương lập nghiệp, thay đổi chỗ ở nhiều lần.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Tật Ách

Giải trừ được tai nạn, nhưng nếu có thêm các sao xấu như Kinh Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, Hóa Kỵ thì vì đam mê một thứ nào đó mà sinh ra bệnh tật.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Tài Bạch

Trừ phi đắc địa, vì bản chất của Đại Hao là hao tán, cho nên đóng ở cung nào làm giảm cái tốt của cung đó. Đặc biệt Đại Hao rất kỵ những cung Tài, Điền, Phúc. Về điểm này, Đại Hao nghịch nghĩa với Đầu Quân.

Đại Hao ở cung này có nghĩa là tán tài, hao tài, nghèo túng, có dịp phải ăn tiêu luôn.

- Đại Hao gặp Đào, Hồng: Tốn tiền vì gái.
- Nếu Đại Hao gặp Phá hay Tuyệt thì bị phá sản. Đại Hao gặp Không, Kiếp cũng bị phá sản.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Tử Tức

- Sinh nhiều nuôi ít.
- Con cái không được ở gần cha mẹ.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Phu Thê

- Đi xa mà gặp duyên nợ, việc cưới xin dễ dàng.
- Đà La, Thiên Hình, Thiên Riêu thì người hôn phối phong lưu, tài tử.

Ý Nghĩa Đại Hao Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em ly tán, mỗi người một chí hướng.

Đại Hao Khi Vào Các Hạn

- Có dịp hao tài tốn của hoặc vì tang khó, bệnh tật hay bị mất trộm.
- Có sự thay đổi hoặc nghề nghiệp, hoặc chỗ làm, hoặc chỗ ở, hoặc đi ngoại quốc.
- Nếu có ốm đau, thì mau hết bệnh.

Sao Phục Bình

Phục tinh. Sao thứ 11 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Cũng là một trong 4 sao của cách Binh Hình Tướng Ấn (Phục Binh, Thiên Hình, Tướng Quân, Quốc Ấn).

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Phục Binh ở Mệnh thì có tính đồ kỵ, cạnh tranh, hay nói xấu, dèm pha người khác, hoặc mình cũng hay bị nói xấu, đồ kỵ, bị người mưu hại.

Ý Nghĩa Phục Binh Với Các Sao Khác

- Phục Binh, Ky, Tuế: Đau buồn lo lắng vì hiềm thù, cạnh tranh, kiện tụng.
- Phục Binh, Hình Tướng Ấn: Hiềm đạt về võ nghiệp, có thể bị tai họa bất ngờ về súng đạn nếu Hạng xấu.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Quan Lộc

Cầu công danh hay bị tiểu nhân rình rập, dèm pha, công danh trắc trở.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người giúp việc không tốt, phản trắc.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài thường bị đồ kỵ, cạnh tranh, bị ám hại nếu đi với sao xấu.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Tài Bạch

- Hay bị mất trộm, mất của, tiền bạc dễ bị người sang đoạt, giựt hụi, ăn chặn, hoặc hay bị hao tán tài sản, tiền bạc.

Thường Phục Binh đều có nghĩa xấu ở các cung, trừ phi đối với bộ sao Binh Hình Tướng Ấn.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Phu Thê

Hôn nhân hay bị ngăn trở, hoặc vợ chồng bất hòa, khắc khẩu.

Ý Nghĩa Phục Binh Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em có người phong lưu hoặc có anh chị em dị bào.

Phục Binh Khi Vào Các Hạng

- Hạn có sao Phục Binh, Tang Môn, là hạn có tang.
- Gặp sao Bạch Hổ là hạn bị khẩu thiệt.

Sao Quan Phủ

Phụ tinh. Sao thứ 12 trong 12 sao thuộc vòng sao Bác Sĩ theo thứ tự: Bác Sĩ, Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hào, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hào, Phục Binh, Quan Phủ.

Ý Nghĩa Quan Phủ Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Ý Nghĩa Tốt:

- Biết xét đoán, lý luận. Quan Phủ thường hội chiếu với Thái Tuế, chỉ mọi sự liên quan đến pháp luật (kiện cáo, thị phi, cãi vạ, biện hộ, bút chiến ...) Đây là sao cần thiết cho nghề thẩm phán, luận sư.
- Hay giúp đỡ, phù hộ. Quan Phủ gặp sao tốt thì làm cho tốt đẹp thêm, như trường hợp gặp Xương Khúc Tuế thì lợi ích cho những việc liên quan đến pháp luật.

Ý Nghĩa Xấu:

- Gian nịnh, phản bội.
- Cố oán, ưa trả thù, thích kiện tụng, câu chấp, đồ kỵ.
- Bị oán, bị báo thù, bị kiện, bị phản bội.
- Có tinh thần ganh đua, cạnh tranh.

Do đó, Quan Phủ là sao cạnh tranh, đồ kỵ, nặng tinh thần báo phục, lắm khi sử dụng thủ đoạn để tranh thắng, khơi dậy sự trả đũa của nạn nhân. Điều này làm kéo dài mối thù, lắm khi truyền kiếp, liên lụy đến cả gia đình, gia tộc.

Vì vậy, Quan Phủ báo hiệu cho nghiệp chướng của việc báo oán, thù lâu nếu tọa thủ ở Phúc, Mệnh, Thân.

Tuy nhiên, ngoài khía cạnh tâm thù, Quan Phủ còn độc đáo ở chỗ tinh thần ganh đua, bao hàm ý chí cầu tiến. Học trò có Quan Phủ thì cố học để hơn bạn, thương gia thì thi đua làm giàu.

Ý Nghĩa Quan Phủ Và Một Số Sao Khác

- Quan Phủ, Tuế, Đà, Kỵ: Thị phi, kiện cáo, làm mất ăn mất ngủ vì cạnh tranh hơn thiệt; bị tai bay vạ gió.
- Quan Phủ, Hình, Không, Kiếp: Bị thù oán, bị mưu sát vì thù.
- Quan Phủ, Sát, Hổ, Hình: Bị tù, bị vu cáo mang họa.
- Quan Phủ, Liêm, Tang, Hổ: Bị tù tội, bị kiện cáo, bị tai nạn, tang tóc do sự báo thù,

phản bội mà có.

- Quan Phủ, Phá, Hình: Quan tụng, ly dị (nếu ở Phu Thê).

Ý Nghĩa Quan Phủ Ở Cung Quan Lộc

- Học luật, hành nghề luật (thẩm phán, trạng sư).

- Cạnh tranh và hay bị cạnh tranh trong nghề nghiệp.

Ý Nghĩa Quan Phủ Ở Cung Nô Bộc

Quan Phủ ở cung này thì bị tôi tớ phản chủ, lấy trộm đồ đạc của chủ và thường gặp bạn xấu.

Ý Nghĩa Quan Phủ Ở Cung Tật Ách

- Hay bị kiện vì tiền bạc, bị phản bội vì tiền (lường gạt).

- Sống vì nghề kiện (luật sư hay hồ giá viên ...) ăn cả trên sự thi đua cạnh tranh như cá ngựa, đấu võ...

Quan Phủ Khi Vào Các Hạn

Khi vào Hạn thì có kiện tụng, cạnh tranh cãi vã. Nếu có Khôi, Việt thì thắng cuộc; thất bại nếu ở cung Tuyệt.

Vòng Trường sinh gồm :

Trường sinh, mộc dục, quan đới

Lâm quan, đới vượng, suy

Bệnh, tử, mộ

Tuyệt, thai, dưỡng

Tràng Sinh Khi Vào Các Hạn

Ý Nghĩa Tràng Sinh Ở Các Cung

Chỉ trừ phi ở cung Tật gặp nhiều sao xấu thì bệnh tật nhiều và lâu khỏi, ở các cung khác, Tràng Sinh đem đến phúc thọ, tài lộc.

- Ở cung Huynh Đệ thì anh em đông, sung túc.

- Ở cung Tử Tức thì đông con.

- Ở cung Tài Bạch thì dồi dào tiền bạc.

- Ở cung Phúc Đức thì thọ.

Khi vào hạn thì gặp vận may. Tùy ý nghĩa sao đi kèm, Tràng Sinh làm tăng thêm cái hay của cát tinh hoặc cái dở của sao xấu.

Mộc Dục Khi Vào Các Hạn

- Khó sinh, thai nghén có bệnh tật.
- Hư thai, đau tử cung nếu có thêm Kiếp, Ky.

Quan Đới Khi Vào Các Hạn **Ý Nghĩa Của Quan Đới**

Sao Quan Đới chủ về công danh, chức vụ, quyền lực, nên thành công trong công danh, chức vụ, thi cử.

Gặp các sao tốt như Hóa Khoa, Hóa Quyền, Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt, thi đỗ và làm nên sự nghiệp.

Nếu gặp sao Tham Lang, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Thiên Lương, thì làm các nghề có liên quan đến văn phòng, văn thư, chạy giấy tờ, hành chánh.

Nếu gặp các sao Địa Không, Địa Kiếp, TUẦN, TRIỆT thì số mạng công danh không bền, thời trẻ tuổi thường vất vả, xa cách người thân, hoặc mồ côi, làm gì cũng hay gặp trở ngại, điều oan trái, người có đau bệnh, thương tích.

Quan Đới gặp nhiều sao mờ ám xấu xa thì gây rắc rối, phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc; còn gặp nhiều sát bại tinh, Quan Đới ví như sợi dây thắt cổ, trói buộc, tự ải.

Hạn có sao Quan Đới, Hỏa Tinh là hạn có nhiều sự bực mình.

Ý Nghĩa Lâm Quan Ở Cung Mệnh

Sao Lâm Quan ở Mệnh thì hay thích làm dáng, làm điệu, điệu bộ, nói năng kiêu cách.

Lâm Quan nghĩa đen là cái cổ, cho nên tướng trạng phải phù hợp với vóc người ngũ đoản hay ngũ trường thì tác dụng của sao này mới mạnh. Là sao chủ quyền quý, giòong dôi, cơ hội may mắn, cần mẫn trong công việc làm ăn. Đi với sao tốt thì làm tăng sự tốt đẹp, đi với sao xấu thì gặp nhiều tai ương, rủi ro.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Người uy nghi, đường bệ, tính tình quảng đại, từ thiện, bác ái, có tài lãnh đạo, có óc lãnh tụ.

Công Danh Tài Lộc Phúc Thọ

- Gia tăng phúc thọ, chủ sự thịnh đạt, phong phú.
- Giải trừ bệnh tật, tai họa.
- Tăng tiến công danh, quyền thế, tiền bạc.
- Lợi ích cho sự sinh nở, nhiều con, sinh mau.

Đế Vượng là sao tốt, làm tăng tiến công danh, tiền bạc, nhà cửa, quyền lực, sống lâu, tăng tuổi thọ.

Sao Đế Vượng còn là một trong những Cát tinh toàn diện, đi đôi với sao nào tốt đẹp làm rực rỡ thêm đặc tính của sao đó.

Những Bộ Sao Tốt

- Tử, Đế Vượng đồng cung: Có tài lãnh đạo, có óc lãnh tụ, có khả năng làm lãnh tụ, thủ lĩnh.
- Tử, Đế Vượng, Trùng Sinh: Người có tinh thần hết sức quảng đại, quang minh, quân tử, thuộc chính phái.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ khá giả, giàu có.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Phúc Đức

Được hưởng phúc, sống lâu, có danh vọng.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Điền Trạch

Gia tăng số lượng nhà cửa, phát tài, có của cải.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Quan Lộc

- Lợi ích cho việc tăng tiến công danh, quyền thế.
- Đế Vượng, Hóa Quyền, là số có quyền chức lớn.
- Đế Vượng, Hóa Khoa, là số lập nên sự nghiệp văn chương lớn, sản xuất nhiều tác phẩm văn học có giá trị.
- Đế Vượng, Thiên Khôi, Thiên Việt, Văn Xương, Văn Khúc, Quốc Ấn, Thái Âm, Thái Dương sáng đẹp thì nhất định là bậc thiên tài về văn học ở hệ cấp quốc tế.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Thiên Di

Ra ngoài có oai phong, gặp quý nhân, ít tai nạn.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Tật Ách

- Giải trừ được tai nạn, bệnh tật.
- Nhưng nếu gặp sao xấu như Kinh Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, TUẦN, TRIỆT, Linh Tinh, Hỏa Tinh, thì hay đau bệnh, đau lưng, về già có nguy cơ nằm tại chỗ.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Tài Bạch

- Đế Vượng, Hóa Lộc: Phát tài, có cửa, điền sản dồi dào.
- Đế Vượng, Tả Hữu, Âm, Dương, Thìn, Tuất: Triệu phú.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Tử Tức

- Đế Vượng, Trùng Sinh: Đông con, có hào con.
- Nếu thêm cát tinh: Con đông, hiền đạt.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Phu Thê

Vợ chồng hòa thuận, có tài.

Ý Nghĩa Đế Vượng Ở Cung Huynh Đệ

Anh chị em đông người, thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau.

- Đế Vượng, Trường Sinh, anh chị em đông mà sung túc.
- Đế Vượng, Thai đắc địa, có đông anh chị em, hãm địa thì chỉ có một người.
- Đế Vượng gặp các sao Thai, Thiên Tướng, sao Tuyệt, Phục Binh, là số có anh chị em dì bầu, hoặc anh chị em nuôi, đỡ đầu, có người đạt được công danh, quan chức, danh vọng, khá giả.

Ý Nghĩa Suy Ở Cung Mệnh

Sao Suy ở Mệnh là người có tài khéo, thích hợp với ngành có sự tỉ mỉ, chính xác, có hoa tay. Sao Suy còn chủ sự suy yếu, sa sút, không thành đạt, yếu đuối về thể xác, bất định, hay lo, đưa đến lao tổn.

Ý Nghĩa Của Sao Bệnh

Sao Bệnh chỉ sự đau yếu, bệnh tật, buồn rầu vì bệnh tật. Đây là bệnh của người suy

nhược toàn diện, kém ăn, kém ngủ, kém nghỉ ngơi, thiếu bồi dưỡng, thông thường thể hiện bằng sự dễ nhiễm lạnh, sổ mũi, nhức đầu, "nắng không ưa, mưa không chịu".

Mặt khác, vì là sao nhỏ, cho nên có thể bệnh hoạn không nặng lắm, tuy có thể kéo dài. Vì vậy, về mặt tướng mạo, sắc diện, da dễ không hồng hào, xanh xao, vàng vọt. Về mặt tâm lý, tinh thần người có sao Bệnh không phấn chấn, tráng kiện, không thích hoạt động.

Ý Nghĩa Của Sao Tử

- Thâm trầm, kín đáo.
- Hay suy nghĩ sâu xa, tính toán kỹ lưỡng, có kế hoạch.
- Đa sầu đa cảm, bi quan.
- Làm giảm phúc thọ, chủ sự chết chóc, tang thương, sầu thảm.

Ý Nghĩa Sao Tử Ở Các Cung Tài Bạch, Điền Trạch

- Có tiền của bí mật.
- Có quý vật chôn giấu.
- Có khả năng giữ của, tính cẩn thận khi xài, cần kiệm nếu không nói là hà tiện.

Ý Nghĩa Sao Tử Ở Các Cung Phúc Đức, Tử Tức

- Tử, Tuyệt, Tường, Binh: Trong họ có người chết trận hay bị ám sát.
- Làm giảm số con cái.

Ý Nghĩa Của Sao Mộ

- Đần độn, chậm, tối, u mê.
- Dâm dục.
- Chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, ngăn trở công việc.
- Chủ sự nghiệp quả.
- Chiết giảm phúc thọ.

Ý Nghĩa Của Sao Mộ Với Các Sao Khác

- Mộ, Thai, Tọa: Văn võ kiêm toàn, nhất là ở Tứ Mộ.
- Mộ, Tuyệt: Khôn ngoan, đa mưu túc trí.
- Mộ, Hao: Hao làm mất tính chất u tối của Mộ.
- Mộ, Cái (hay Riêu, hay Mộ): Dâm dục, thủ dâm.

Ý Nghĩa Mộ Ở Cung Phúc Đức

Rất đẹp nếu gặp cách Mộ, Thai, Tọa ở Tứ Mộ, chủ sự tốt đẹp về mồ mả, đắc lợi cho con cháu về sau.

Ý Nghĩa Mộ Ở Cung Tật Ách

Mộ Cái (Riêu hay Mộc): Bị bệnh về sinh dục.

Ý Nghĩa Mộ Ở Cung Tài Bạch

- Mộ, Long Trì, Phụng Các: Có di sản tổ phụ.
- Mộ, Hóa Lộc: Có của đến tận nay.

Ý Nghĩa Mộ Ở Cung Tử Tức

Không lợi ích cho sự sinh nở; sinh khó, trắc trở.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Cung Mệnh có sao Tuyệt là người khôn ngoan, đa mưu túc trí, có tay nghề đặc sắc.

Phúc Thọ Tai Họa

Sao Tuyệt là hung tinh, chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, làm bế tắc mọi công việc và chiết giảm phúc thọ.

Ý Nghĩa Tuyệt Với Các Sao Khác

Tuyệt ở cung Mệnh là người khôn ngoan, đa mưu túc trí.

- Tuyệt Hao: Xảo quyệt, keo kiệt và tham lam.
- Tuyệt Tứ Không: Rất thông minh, học một biết mười.
- Tuyệt, Hỏa Tinh, Tham Lang, Thiên Hình: Hiễn hách lấy lòng.
- Tuyệt, Thiên Riêu, Hóa Kỵ: Chết đuối.
- Tuyệt, Thiên Mã ở Hợi: Ngựa cùng đường, bế tắc, thất bại.
- Tuyệt, Tướng Quân, Phục Binh: Bị tai nạn về gươm súng.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Phụ Mẫu

Cha mẹ mù lòa, tàn tật, đau yếu, nếu không thì khi mình sanh ra đã mồ côi hoặc cha mẹ mất tích, không ở gần.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Phúc Đức

Không được hưởng phúc, giảm thọ, cô độc, có ám tật, trong nhà có người chết non, tàn tật, đi xa.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Điền Trạch

Gây trở ngại cho việc tạo dựng nhà cửa lâu dài, ở trong ngõ hẻm, đường cùng, nếu không thì cũng là nơi ít người.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Quan Lộc

Công danh hay bị phiền nhiễu, cản trở.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Nô Bộc

Bè bạn, người giúp việc không tốt.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Thiên Di

Hay đi xa nhà, nay đây mai đó, bôn ba vất vả.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Tật Ách

Dễ có tai nạn dọc đường.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Tài Bạch

Tài lộc tụ tán thất thường, nay có mai không.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Tử Tức

Giảm số lượng con cái, có đứa chết non, cô độc hoặc bệnh tật.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Phu Thê

Làm giảm sự tốt đẹp về hôn nhân, hạnh phúc.

Ý Nghĩa Tuyệt Ở Cung Huynh Đệ

- Tuyệt, Thiên Tướng: Có anh chị em dị bào.
- Tuyệt, Thiên Tướng, Đế Vượng, Thai: đồng nghĩa như trên.

Nếu Bào ở cung Dương thì cùng cha khác mẹ, ở cung Âm thì cùng mẹ khác cha.

Tuyệt Khi Vào Các Hạn

Sao Tuyệt thuộc Hành Thổ, là Ác tinh, chủ sự tiêu diệt, bế tắc, chấm dứt, khô cạn, ngăn trở công danh.

- Tuyệt, Hao: Hao tán tài sản.
- Tuyệt, Suy, Hồng Đào, Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang gặp Mệnh vô chính diệu thì chết.

-Hạn có sao Tuyệt đồng cung với Đại Hao, Tiểu Hao thì hay bị hao tổn tài sản, công danh nay có mai không, nhưng rất thích hợp với những nghề tinh vi, tiểu xảo.

Ý Nghĩa Thai Ở Cung Mệnh

Tính Tình

Sao Thai ở Mệnh là người ham vui, thích chơi bời, phóng đãng, dễ tin người, nhẹ dạ, tính tình không dứt khoát, khó cầu công danh, thi cử.

Ý Nghĩa Của Thai Ở Các Cung

Sao Thai tọa thủ ở bất cứ cung nào, Thai gặp Tuần Triệt án ngữ hay gặp sát bại tinh hội hợp thì cũng có nghĩa mới lọt lòng mẹ đã đau yếu quặt quẹo, hoặc sinh thiếu tháng hoặc lúc sinh gặp khó khăn, phải áp dụng phương pháp cực đoan.

Ý Nghĩa Thai Ở Cung Tử Tức

- Thai, Không Kiếp: Trụy thai, sảy thai, hoặc sinh con rất khó, hoặc sinh con chết trước hay trong khi lọt lòng mẹ, hoặc sát con.
- Thai, Nguyệt: Có con cầu tự mới nuôi được.
- Thai, Nhật Nguyệt: Có con sinh đôi.
- Thai, Quả: Giảm bớt số con.
- Thai, Phục, Vượng, Tướng: Có con riêng rồi mới lấy nhau hoặc có con hoang, có con dị bào.

Ý Nghĩa Thai Ở Cung Phu Thê

Vợ chồng ưa thích vui chơi, văn nghệ, phong lưu tài tử.

Ý Nghĩa Thai Ở Cung Huynh Đệ

Có anh chị em dị bào, hoặc anh em nuôi, anh chị em song thai.

Sao Thai Khi Vào Các Hạn

Hạn gặp sao Thai, Mộc Dục, Long Trì, Phượng Các, là hạn sinh con. Nếu sao Thai gặp Địa Kiếp là hạn khó sinh con, hoặc thai nghén có bệnh tật.

Hạn gặp sao Thai, Hỏa Tinh, Linh Tinh, bị động thai. Nếu có thêm sao Thiên Hình, Kiếp Sát, sinh đẻ thiếu tháng.

Hạn gặp sao Thai, Thiên Riêu, Địa Không, Địa Kiếp, có chữa hoang, hoặc bị hiếp dâm, bị bắt ép làm nghề mãi dâm.

Hạn gặp sao Thai, Phục Binh, Đế Vượng, Thiên Tướng, bị thất tiết, hoặc bị vướng vào lưới tình đau khổ, có tư thông.

Ý Nghĩa Dương Ở Cung Mệnh

Sao Dương ở Mệnh là người có tính tình chăm chỉ, cẩn thận, cần cù, có tên riêng, tên đặc biệt, tên cúng cơm, biệt danh, biệt hiệu, có sự thay đổi tên họ.

Ý Nghĩa Dương Ở Cung Phúc Đức

- Làm con nuôi họ khác.
- Lập con nuôi, đỡ đầu cho người khác.

Ý Nghĩa Dương Ở Cung Tử Tức

- Có con nuôi hoặc có cho con nhờ người khác nuôi hộ.
- Có con đỡ đầu hay có khi nuôi con riêng của chồng, vợ.

Ý Nghĩa Dương Ở Cung Huynh Đệ

- Có anh em kết nghĩa.
- Có anh chị em nuôi hay dì bà.

Sao Dương Khi Vào Các Hạn

- Nếu gặp các sao bệnh tật nặng có nghĩa đau phải nằm nhà thương.
- Đau yếu lâu khỏi nếu Hạn rơi vào cung Tật.

Hạn vào Cung Tật Ách gặp sao Dương là hạn đau yếu, bệnh hoạn dây dưa, lâu khỏi.

LỤC SÁT TINH : kinh dương, đà la, địa không, địa kiếp, hỏa tinh, linh tinh (kinh, đà, không, kiếp, hỏa, linh)

Kinh Dương Khi Vào Các Hạng

- Kinh Dương, Thiên Hình ở Ngọ: Bị tù, có thể chết nếu gặp lục Sát.
- Kinh Dương, Vũ Khúc, Phá Quân: Bị hại vì tiền.

Đà La Khi Vào Các Hạng

- Đà La, Thiên Hình hay Đà La ở Thìn, Tuất: Có ngục hình.
- Đà La, Không, Kiếp: Tồn tài, bệnh tật, bị lừa gạt.
- Đà La, Thái Tuế, Hóa Ky: Bị tai tiếng, kiện tụng, cãi vã.
- Đà La, Thiên Mã: Thay đổi, bốn ba, quân nhân thì phải đánh Nam dẹp Bắc, chinh chiến lâu ngày.
- Đà La, Lưu Đà: Tai họa khủng khiếp, nhất là khi gặp thêm Thất Sát đồng cung.

Địa Không Khi Vào Các Hạng

Nếu đắc địa, sẽ bộc phát tài danh mau lẹ, nhưng phải làm bệnh nặng về phổi, mụn nhọt, hoặc phải đi xa.

Nếu hãm địa, rất nhiều tai nguy về mọi mặt:

- Bị bệnh nặng về vật chất và tinh thần (lo buồn).
- Bị mất chức, đổi chỗ vì kỷ luật.
- Bị hao tài, mắc lừa, mất cửa, thất tình.
- Bị kiện cáo.
- Bị chết nếu gốc nhị Hạng xấu.

Địa Kiếp Khi Vào Các Hạng

Nếu đắc địa, sẽ bộc phát tài danh mau lẹ, nhưng phải làm bệnh nặng về phổi, mụn nhọt, hoặc phải đi xa.

Nếu hãm địa, rất nhiều tai nguy về mọi mặt:

- Bị bệnh nặng về vật chất và tinh thần (lo buồn).
- Bị mất chức, đổi chỗ vì kỷ luật.
- Bị hao tài, mắc lừa, mất cửa, thất tình.
- Bị kiện cáo.
- Bị chết nếu gốc nhị Hạng xấu.

Hỏa Tinh Khi Vào Các Hạng

- Hỏa Tinh đắc địa, thì hỷ sự về tiền bạc hay công danh một cách nhanh chóng.

- Hỏa Tinh hãm địa, thì có tang, hay bệnh hoạn, bị kiện, mất cửa, truất quan, hoặc phòng đồ nóng, hoặc cháy nhà (nếu có thêm Tang Môn), có thể bị loạn trí, điên cuồng.

Linh Tinh Khi Vào Các Hạn

- Linh Tinh đắc địa, thì hỷ sự về tiền bạc hay công danh một cách nhanh chóng.
- Linh Tinh hãm địa, thì có tang, hay bệnh hoạn, bị kiện, mất của, truất quan, hoặc phỏng đồ nóng, hoặc cháy nhà (nếu có thêm Tang Môn), có thể bị loạn trí, điên cuồng.

LUC BAI TINH : tang môn, bạch hổ, thiên khốc, thiên hư, đại hai, tiểu hao (Tang, hổ, khốc, hư và song hao)

Tang Môn Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Tang Môn Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Tang Môn, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật.
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu.
- Hổ ở Dần, Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuất, Phù, Phủ.

Đại Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Tang Môn và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Bạch Hổ Khi Vào Các Hạn

Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc Hư.
- Bạch Hổ Bệnh, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).
- Tang, Hình, Khách.
- Bạch Hổ, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình: tự ải.

Bị ác thú cắn nếu gặp:

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật.
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu.
- Hổ ở Dần, Địa Kiếp ở Tuất.

Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuất, Thìn, Mùi.

Đại Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Bạch Hổ và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

Thiên Khốc Khi Vào Các Hạn

- Chỉ đắc lợi nếu đắc địa, nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn) mà thôi.
- Gặp Tang Môn: Có tang chế, hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía hoặc vì tang khó hoặc vì tình phụ.

Thiên Hư Khi Vào Các Hạn

- Chỉ đắc lợi nếu đắc địa, nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn) mà thôi.
- Gặp Tang Môn: Có tang chế, hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía hoặc vì tang khó hoặc vì tình phụ.

Đại Hao Khi Vào Các Hạn

- Có dịp hao tài tổn của hoặc vì tang khó, bệnh tật hay bị mất trộm.
- Có sự thay đổi hoặc nghề nghiệp, hoặc chỗ làm, hoặc chỗ ở, hoặc đi ngoại quốc.
- Nếu có ốm đau, thì mau hết bệnh.

Tiểu Hao Khi Vào Các Hạn

- Có dịp hao tài tổn của hoặc vì tang khó, bệnh tật hay bị mất trộm.
- Có sự thay đổi hoặc nghề nghiệp, hoặc chỗ làm, hoặc chỗ ở, hoặc đi ngoại quốc.
- Nếu có ốm đau, thì mau hết bệnh.

BỘ TỬ VI – THIÊN PHỦ- VŨ KHÚC- THIÊN TUỐNG (TỬ,PHỦ,VŨ,TUỐNG) VÀ BỘ THIÊN PHỦ,THIÊN TUỐNG (PHỦ TUỐNG TRIỀU VIÊN)

Tử Vi Khi Vào Các Hạn

Sao Tử Vi là đế tinh, không có vị trí hãm địa nên khi vào các đại hạn, hay tiểu hạn tại các cung miếu, vượng hay đắc địa hoặc đồng cung với các sao Thiên Phủ, Thiên Tuổng, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc thì rất tốt mọi việc đều may mắn, thuận lợi. Nếu gặp Khôi, Việt thì càng vẻ vang hơn. Riêng các vị trí bình hòa như Tý, Hợi, Mão, Dậu thì năng lực sẽ kém tốt hơn, nhưng nếu gặp bất lợi thì khó tránh khỏi.

Sao Tử Vi gặp các sát tinh Không, Kiếp, Ky, Hình thì bị đau ốm, bệnh hoạn hoặc mất của hay bị kiện tụng. Gặp Kinh, Đà, Ky thì bị đau ốm hay bị lừa gạt. Đặc biệt khi Tử Vi gặp Tuần và Triệt ở cả đại hạn lẫn tiểu hạn lại thêm Kinh, Đà, Không, Kiếp (chưa kể các nguyệt hạn, nhật hạn và thời hạn) như một vị vua mà bị nhiều quân phiến loạn vây hãm thì tính mệnh có thể bị lâm nguy.

Thiên Phủ Khi Vào Các Hạn

Chỉ tốt nếu không gặp Tam Không. Nếu gặp Tam Không thì bị phá sản, hao tài, mắc lừa, đau yếu.

Vũ Khúc Khi Vào Các Hạn

Vũ Khúc, Lộc Tồn, Thiên Mã, Thiên Cơ, Thiên Hỷ, Hồng Loan: Thành gia thất.

Thiên Tướng Khi Vào Các Hạn

Nếu sáng sủa thì hạn đẹp về danh, tài bất ngờ. Nếu xấu xa thì không tốt. Nhưng kỵ nhất là Thiên Tướng gặp Hình, Tuần, Triệt, Không, Kiếp sẽ bị tai họa, bệnh tật nói ở trên.

BỘ THẤT SÁT-PHÁ QUÂN-LIÊM TRINH-THAM LANG (SÁT, PHÁ, LIÊM, THAM)

Thất Sát Khi Vào Các Hạn

Nhập hạn ở vị trí Triều đầu (Dần, Thân), Thất Sát rất hưng vượng về nhiều mặt tài, quan, gia đạo.

Gặp sát hay hung tinh hoặc khi hãm địa thì hay bị tai nạn, hình tù, súng đạn.

- Thất Sát, Liêm Trinh, Hỏa Tinh: Cháy nhà (nếu Hạn ở Điền cang chắc chắn).
- Thất Sát Kinh Hình ở Ngọ: Ở tù, chết.
- Thất Sát Hình Phù Hổ: Ở tù, âu sầu.
- Thất Sát Phá Liêm Tham, Không Kiếp Tuế Đà: Bị kiện tù, chết (nếu đại hạn xấu).
- Thất Sát, Hao: Đau nặng.
- Thất Sát, Hóa Ky: Bị bệnh, hay mang tiếng xấu.

Phá Quân Khi Vào Các Hạn

Nếu Phá Quân sáng sủa thì hạn gặp tài, danh thành đạt. Ngược lại, nếu hãm thì rất nhiều tai họa (tội, tang, mất chức, bệnh).

- Phá Quân, Tuế, Ky: Lo âu, bức dọc vì cạnh tranh, kiện cáo.
- Phá Quân, Liêm, Hỏa: Phá sản, bị tù, có thể chết.

- Phá Quân, Việt, Linh, Hình: Bị súng đạn.
- Phá Quân, Tướng, Binh, Thai, Riêu: Bị phụ tình, đàn bà thì bị lừa gạt, thất trinh, thất tiết.

Liên Trinh Khi Vào Các Hạn

- Liên Trinh, Tham Lang, Ty, Hợi: Bị tù hình. Nếu gặp Hóa Kỵ hay Tuân, Triệt thì giải được.
- Liên Trinh, Tham, Sát, Phá: Bị đau, bị oán trách.
- Liên Trinh, Phá đồng cung bị Kiếp, Kinh: Kiện, tù, ám sát.
- Liên Trinh, Kinh hay Đà: Rủi ro nhiều, ưu tư lắm.
- Liên Trinh, Hình, Kỵ, Kinh hay Đà: Bị ám sát, lưu huyết thanh toán.

Tham Lang Khi Vào Các Hạn

- Nếu Tham Lang nhập hạn ở Tứ Mộ, thì hoạnh phát tài danh, nhất là khi có Linh Hỏa hội chiếu.
 - Tham Lang Vũ Lộc Mã: Được nhiều tiền và có danh chức.
 - Tham Lang Hồng Đào: Lập gia đình.
- Nếu Tham Lang hãm địa thì hao tiền, phóng đảng, có thể bị tù hay họa. Gặp thêm sát tinh càng thêm nguy kịch.

BỘ THIÊN CƠ-THÁI ÂM-THIÊN ĐỒNG-THIÊN LƯƠNG (CƠ,NGUYỆT,ĐỒNG,LƯƠNG)

Thiên Cơ Khi Vào Các Hạn

- Thiên Cơ, Thương Sứ: Đau ốm, tai nạn, đánh nhau.
- Thiên Cơ, Tang Khốc: Tang thương đau ốm.
- Thiên Cơ Lương Tang Tuế: té cao ngã đau.
- Thiên Cơ, Khốc Hỏa Hình: Trong nhà thiếu hòa khí.
- Thiên Cơ, Kỵ Hỏa Hình Thương Sứ: Tang thương đau ốm, khẩu thiệt quan tụng.

Thái Âm Khi Vào Các Hạn

- Nguyệt sáng: Tài lộc dồi dào, có mua nhà, đất, ruộng vườn, gặp việc hên, sanh con.
- Nguyệt mờ: Hao tài, đau yếu (mắt, bụng, thần kinh) bị kiện vì tài sản, bị lương tâm cắn rứt, sức khỏe của mẹ, vợ bị kém.
- Nếu thêm Đà Tuế, Hổ: Nhất định mất mẹ.
- Nguyệt Đà Kỵ: Đau mắt nặng, mất cửa.
- Nguyệt Hỏa Linh: Đau yếu, kiện cáo.
- Nguyệt Hình: Mắt bị thương tích, phải mổ.
- Nguyệt Cự: Đàn bà sinh đẻ khó, đau đẻ lâu.

Thiên Đồng Khi Vào Các Hạn

Nếu sáng sủa thì hưng thịnh về tài, danh, may mắn. Nếu xấu xa thì hậu hạn xấu (hao của, bị kiện, tụng, bị đổi chỗ...).

Thiên Lương Khi Vào Các Hạn

- Nếu Thiên Lương ở vị trí tốt, không bị Tuần, Triệt sát tinh thì hạn tốt, hưng thịnh công danh tài lộc, ít bệnh tật, nếu có tai họa cũng được qua khỏi.
- Nếu hãm địa thì bất lợi về sức khỏe, tiền bạc. Tại Tý, Hợi phải có thay đổi công việc.
- Nếu gặp sát tinh có thể phá sản, đau nặng.

BỘ THÁI DƯƠNG – CỰ MÔN

Thái Dương Khi Vào Các Hạn

- Nhật sáng: Hoành phát danh vọng, tài lộc.
- Nhật mờ: Đau yếu ở ba bộ phận của Thái Dương, hao tài, sức khỏe của cha, chồng suy kém. Nếu gặp thêm Tang, Đà, Kỵ nhất định là cha hay chồng chết.
- Nhật Long Trì: Đau mắt.
- Nhật Riêu, Đà Kỵ: Đau mắt nặng, ngoài ra còn có thể bị hao tài, mất chức.
- Nhật Kinh Đà Linh Hỏa: Mọi việc đều trắc trở, sức khỏe của cha, chồng rất kém, đau mắt nặng, tiêu sản.
- Nhật Kỵ Hình ở Tý Hợi: Mù, cha chết, đau mắt nặng.
- Nhật Cự: Thăng chức.
- Nhật Nguyệt Không Kiếp chiếu mà Mệnh có Kinh Đà: Mù hai mắt.

Cự Môn Khi Vào Các Hạn

- Cự Môn, Hóa Kỵ: Tai nạn dưới nước hay xe cộ.
- Cự Môn: Bị tai tiếng, kiện tụng.
- Nếu sáng sủa: Cự là Quyền tinh, tất dễ thăng tiến, được tín nhiệm, có kiện tụng cũng thắng. Riêng tại Hợi gặp Lộc, thì có nhiều tiền của nhưng có thể bị hao hụt nếu mưu đại sự.
- Nếu xấu xa: Bị thị phi, tai tiếng, hao tài, đau yếu, có tang ; có thể bị bãi chức và bị tai nạn xe cộ. Nếu Đại Hạn cũng xấu thì chết.
- Cự Môn, Tang Môn, Hỏa Linh: Đau ốm, tán tài, có tang, có thể bị cháy nhà.
- Cự Môn, Tham Lang, Hao: Thất nghiệp, nội trợ.

Thiên Việt và thiên khôi Khi Vào Các Hạn

Hạn gặp sao Thiên Khôi, Thiên Việt, Tử Vi, là hạn mọi sự lồi thối đều thắng lợi.

Ân Quang Khi Vào Các Hạn

Hạn có sao Ân Quang, Thiên Quý là hạn thành danh, đỗ đạt cao.

Thiên Quan Khi Vào Các Hạn

Thiên Quan khi vào Hạn được nâng đỡ, giúp đỡ trong công danh, tiền bạc.

Văn Xương Khi Vào Các Hạn

Nếu gặp các bộ sao đi với Văn Khúc thì có ý nghĩa liên hệ.

- Văn Xương, Hóa Khoa hay Thiên Khôi, Thiên Việt: Có học hành, thi cử và đỗ cao trong hạn đó. Nếu gặp Kỵ có thể thi rớt.
- Văn Xương, Thái Tuế: Được thăng quan, viết văn nổi tiếng.
- Văn Xương Sát tinh: Tai họa lớn, bị kiện cáo, hao tài. Gặp thêm Linh, bị tù.
- Văn Xương, Liêm Trinh, Kinh Dương, Đà La: Tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng bị tù tội. Nếu đại hạn xấu thì khó thoát chết.

Văn Khúc Khi Vào Các Hạn

Nếu gặp các bộ sao đi với Văn Khúc thì có ý nghĩa liên hệ.

- Văn Khúc, Hóa Khoa hay Thiên Khôi, Thiên Việt: Có học hành, thi cử và đỗ cao trong hạn đó. Nếu gặp Kỵ có thể thi rớt.
- Văn Khúc, Thái Tuế: Được thăng quan, viết văn nổi tiếng.
- Văn Khúc Sát tinh: Tai họa lớn, bị kiện cáo, hao tài. Gặp thêm Linh, bị tù.
- Văn Khúc, Liêm Trinh, Kinh Dương, Đà La: Tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng bị tù tội. Nếu đại hạn xấu thì khó thoát chết.

Tả Phù Khi Vào Các Hạn

Hạn gặp sao Tả Phù, Hữu Bật ở bốn Cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, là hạn thăng quan tiến chức, vinh hiển.

Hữu Bật Khi Vào Các Hạn Hạn gặp sao Tả Phù, Hữu Bật ở bốn Cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, là hạn thăng quan tiến chức, vinh hiển.

Đào Hoa Khi Vào Các Hạn

- Hạn gặp sao Hồng Loan, Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang, là hạn có hỷ sự, thành gia thất.
- Hạn gặp sao Đào Hoa ở Cung Mệnh, Tang Môn ở Cung Phụ Mẫu, là hạn góa bụa, hay ly dị, ly hôn.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Hồng Loan, Thiên Hỷ là hạn có tình duyên.

- Người già mà hạn gặp sao Đào Hoa là xấu, hạn đau bệnh nặng, có thể đưa đến tử vong.
- Hạn có sao Đào Hoa hãm địa, là hạn có tang. Có sao Thiên Cơ, Tả Phù, Hữu Bật, Cự Môn, Tuế Phá, là hạn nguy hiểm đến tính mạng, có thể chết.

Hồng Loan Khi Vào Các Hạn

- Hạn có sao Hồng Loan, Đào Hoa, Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang, là hạn có hỷ sự, thành gia thất.
- Hạn gặp sao Địa Kiếp, là hạn duyên nghiệp long đong trắc trở.
- Hạn gặp sao Cự Môn, Hóa Kỵ, là hạn tơ duyên rắc rối.

Thiên Hỷ Khi Vào Các Hạn

- Thiên Hỷ, Hồng, Đào: Có tình duyên, có bồ bịch.
- Thiên Hỷ, Hồng, Tả, Hữu, Long, Phượng, Riêu: Có hỷ sự, thành gia thất.
- Song Hỷ, Đào, Hồng, Khôi, Việt: Sinh đẻ quý tử.

Hỷ Thần Khi Vào Các Hạn

Sao Hỷ Thần cũng báo hiệu cho hỷ sự, may mắn. Tùy theo các sao đi kèm sẽ giúp giải đoán phương diện nào được may mắn. Tuy nhiên, nếu gặp Điều Khách, sự may mắn đó bị suy giảm hay tiêu tán đi vì Điều Khách chế hóa được sự may mắn của Hỷ Thần.

Thiên Đức Khi Vào Các Hạn

Nguyệt Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Nguyệt Đức Khi Vào Các Hạn

Nguyệt Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Long Đức Khi Vào Các Hạn

Long Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Phúc Đức Khi Vào Các Hạn

Phúc Đức, Đào Hồng: Gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng).

Văn Tinh Khi Vào Các Hạn

Sao Lưu Niên Văn Tinh gặp các sao Quan Phù, Quan Phủ, Kinh Dương, Đà La, là có chuyện rắc rối về giấy tờ, sửa chữa văn bản, gia hạn hợp đồng, có chuyện phải đến các

cơ quan công quyền.

Sao này khi gặp các sao Thiên Hình, Thiên Riêu, Địa Không, Địa Kiếp, Linh Tinh, Hỏa Tinh, Hóa Ky, thì công việc làm ăn của mình không tốt, gia đạo có chuyện tang thương, đau bệnh, bị thất cử, mọi việc làm ăn, đầu tư đều gặp rủi ro.

Sao Lưu Niên Văn Tinh khi gặp các sao Thiên Đồng, Cự Môn, Thiên Lương, chắc chắn năm đó phải có sự thay đổi về nhà cửa, cơ sở, nơi chốn làm ăn, hoặc hao tổn về chuyện nhà đất.

Sao Lưu Niên Văn Tinh mà gặp các sao Tham Lang, Đại Hao, Tiểu Hao, Thiên Lương, Thiên Đồng hãm địa, Thái Âm, Thái Dương hãm địa, Vũ Khúc, đều là số đi xa, nay đây mai đó, thay đổi công việc.

Phượng Các Khi Vào Các Hạn

- Phượng Các, Riêu, Hỷ: Có đám hỏi, đưa đến hôn nhân.
- Phượng Các, Cáo, Ân: Thi đỗ.
- Phượng Các, Thiên Mã: Có dời nhà cửa.

Thiên Hình Khi Vào Các Hạn

Hạn có sao Thiên Hình mà gặp sao Thiên Tướng, hoặc gặp sao Tướng Quân, hoặc gặp sao Thiên Mã, hoặc TUẦN, TRIỆT thì sẽ tác họa hiểm nghèo, sự xấu sẽ xảy ra rất nhanh chóng.

Quốc Ấn Khi Vào Các Hạn

- Đắc thời, đắc quan, đắc khoa.
- Có huy chương, bằng tưởng lục, giấy ban khen.

Đẩu Quân Khi Vào Các Hạn

Hạn có sao Đẩu Quân, Kinh Dương, Thiên Hình, là hạn bị hình thương, bị cưa cắt hay bị mổ xẻ.

Lưu Hà Khi Vào Các Hạn

- Hạn có sao Lưu Hà, Cự Môn, Hóa Ky, là hạn cẩn thận có tai nạn về sông nước, chết đuối.
- Hạn có sao Lưu Hà, Kiếp Sát, Kinh Dương, chết bởi hình thương, đạo tặc.
- Hạn có sao Lưu Hà, Thiên Mã hay Tang Môn, nuôi súc vật bị chết dịch.

Thiên La Khi Vào Các Hạn

Ý Nghĩa Của Thiên La Sao Thiên La là một ám tinh, sao này có nghĩa là tảo bạo, gan góc, ác hiểm.

Sao Thiên La chủ sự bất bớ, giam cầm, gây rắc rối, ngăn trở công việc. Thiên La cũng như Địa Vong có tác dụng gặp sao hung thì thành tốt, gặp sao tốt thì thành hung.

Ý Nghĩa Thiên La Và Các Sao Khác

- Thiên La, Thiên Lương: Tuy táo bạo nhưng trung hậu. Trong ý nghĩa này nếu Thiên La đi với Tử Vi, Hóa Khoa, Thiên Phủ thì đặc tính xấu của nó bị giảm chế đi nhiều.
- Thiên La, Linh Tinh, Đà La, Thiên Mã gặp Tham Lang, Liêm Trinh ở cung Mệnh: Bị bắt giam, bị tử hình.

Ý Nghĩa Địa Võng Với Các Sao Khác

- Địa Võng và các sao giải: Làm giảm bớt hay tan biến đặc tính xấu của Địa Võng. Các sao giải này là Tuần, Triệt, Tử Vi, Hóa Khoa, Thiên Giải, Giải Thần.

- Địa Võng, Trục Phù: Làm tăng thêm ác tính cho đương số.

Địa Võng bao giờ cũng ở cung Tuất, đối diện với sao Thiên La, do đó cần xem sao Thiên La.

Thiên Không Khi Vào Các Hạn

Hạn gặp sao Thiên Không là hạn cùng đường, phá tán, thất bại. Tuổi già thì không thọ, bệnh tật thì chóng khỏi, nhưng nếu có sao TUẦN, TRIỆT thì bệnh khó khỏi.

Thiên Y Khi Vào Các Hạn

Khi vào hạn gặp Thiên Y thì ốm đau, phải chạy chữa thầy thuốc. Vì Thiên Riêu bao giờ cũng đi đôi với Thiên Y nếu có khi gặp phải bệnh về bộ phận sinh dục (tiểu tiện, phong tình, bệnh đàn bà).

Thiên Riêu Khi Vào Các Hạn

- Hạn gặp sao Thiên Riêu, người già không sống lâu, trẻ con thì hay quấy. Nếu có thêm sao Phá Toái, là hạn ốm đau, khẩu thiệt.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Thai, là hạn rất dễ có con riêng.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Tham Lang, Hóa Ky, có tai nạn về sông nước, hoặc mắc khẩu thiệt, hoặc bị kiện tụng, có sự lo buồn.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Địa Không, Địa Kiếp, Thai, có chữa hoang, hoặc bị hiếp dâm, bị bắt ép làm nghề mãi dâm.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Thái Dương, Đà La, Hóa Ky, là hạn đau mắt nặng, nếu không cũng bị đau yếu, hao tán tiền tài, nếu có quan chức chắc chắn bị truất giáng.
- Hạn gặp sao Thiên Riêu, Thiên Hình, Bệnh, hay bị bệnh phù. Nếu có thêm sao Địa Không, Địa Kiếp, mắc bệnh phong tình.

Thai Phụ Khi Vào Các Hạn

Cũng có nghĩa như đắc tài, đắc danh, được tiếng khen, có huy chương.

Phong Cáo Khi Vào Các Hạng

Cũng có nghĩa như đắc tài, đắc danh, được tiếng khen, có huy chương.